

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH  
-----oOo-----

**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH  
GIAI ĐOẠN 2014 - 2020**

(Điều chỉnh lần 2 vào năm 2017)

TP. HỒ CHÍ MINH – 2017

## MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU .....	1
PHẦN I: PHÂN TÍCH BỐI CẢNH VÀ THỰC TRẠNG .....	3
1. Môi trường quốc tế.....	3
2. Môi trường trong nước.....	5
2.1. Sự tác động của các môi trường trong nước .....	5
2.1.1 Môi trường chính trị và kinh tế.....	5
2.1.2. Môi trường xã hội và chính sách.....	7
2.1.3. Môi trường khoa học - công nghệ.....	7
2.2. Các chỉ số dự báo của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Thành phố Hồ Chí Minh .....	8
2.2.1. Dự báo tình hình kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Thành phố Hồ Chí Minh.....	8
2.2.2. Dự báo nhu cầu nguồn nhân lực của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Thành phố Hồ Chí Minh .....	10
3. Đánh giá tác động chung và phân tích cạnh tranh.....	15
3.1. Đánh giá tác động chung.....	15
3.2. Phân tích cạnh tranh .....	16
4. Thực trạng nhà trường hiện nay .....	16
4.1. Đào tạo.....	16
4.2. Hoạt động khoa học, chuyển giao công nghệ.....	17
4.3. Hợp tác quốc tế.....	19
4.4. Tổ chức và quản lý trường.....	20
4.5. Cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ cho đào tạo và NCKH .....	21
5. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức .....	22
5.1. Điểm mạnh.....	22
5.2. Điểm yếu .....	22
5.3. Cơ hội.....	23
5.4. Thách thức .....	24
6. Phân tích các vấn đề chiến lược phát triển trường.....	25

PHẦN II:TÂM NHÌN, SỨ MẠNG, MỤC TIÊU, GIÁ TRỊ CỐT LÕI VÀ TRIẾT LÝ ĐÀO TẠO.....	26
1. Tâm nhìn.....	26
2. Sứ mạng .....	26
3. Mục tiêu .....	26
4. Giá trị cốt lõi.....	26
5. Triết lý đào tạo .....	27
PHẦN III: CÁC MỤC TIÊU CỤ THỂ .....	27
1. Lĩnh vực đào tạo.....	27
2. Lĩnh vực nghiên cứu.....	28
2.1 Tăng cường và đa dạng hóa nghiên cứu khoa học .....	28
2.2 Tạo môi trường thuận lợi cho nghiên cứu khoa học.....	28
3. Lĩnh vực phục vụ cộng đồng và xã hội .....	29
3.1. Gắn kết chặt chẽ với cộng đồng và các đối tác, duy trì mối liên hệ với các đối tác truyền thống, giữ vững, ổn định và mở rộng thị trường trên cơ sở tôn trọng lợi ích cùng có lợi của trường với các đối tác.....	29
3.2. Tạo lập các đơn vị phục vụ cộng đồng cụ thể .....	29
3.3. Duy trì hợp tác và nâng cao hình ảnh nhà trường.....	30
4. Lĩnh vực đội ngũ giảng viên.....	30
4.1. Thu hút đội ngũ giảng viên.....	30
4.2. Phát triển đội ngũ giảng viên .....	30
4.3. Đánh giá và đãi ngộ đội ngũ giảng viên.....	30
5. Lĩnh vực cơ sở vật chất.....	31
5.1. Đảm bảo về diện tích phòng học, giảng đường và trang thiết bị chung .....	31
5.2. Đầu tư cho thư viện nhà trường theo chuẩn trong nước và quốc tế.....	31
5.3. Đầu tư cho hạ tầng công nghệ thông tin.....	31
6. Lĩnh vực quản lý và chính sách.....	32
6.1 Các lĩnh vực về quản lý chung.....	32
6.2. Hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý nhằm đảm bảo sự thống nhất, liên thông và phối hợp hoạt động giữa các đơn vị.....	32
6.3. Các chính sách về chất lượng .....	32
7. Lĩnh vực tài chính .....	32

7.1. Tăng nguồn thu tài chính .....	32
7.2. Hoàn thiện cơ chế tài chính.....	33
8. Lĩnh vực hợp tác quốc tế.....	33
8.1. Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế.....	33
8.2. Hoàn thiện cơ chế hợp tác quốc tế.....	33
8.3. Tăng cường thu hút sinh viên quốc tế.....	33
8.4. Thành lập chi nhánh của trường đại học quốc tế tại Việt Nam.....	33
Phần IV: KẾ HOẠCH DÀI HẠN GIAI ĐOẠN 2014-2020.....	35

## PHẦN MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh xã hội ngày càng phát triển mạnh mẽ, nhiều ngành nghề mới xuất hiện đòi hỏi nhiều kỹ năng tiến bộ hơn để thích hợp và đáp ứng yêu cầu cao hơn đối với lực lượng lao động. Thêm vào đó cuộc chạy đua gay gắt trong vấn đề cạnh tranh về chất lượng đào tạo mà hầu hết các trường hoặc tổ chức nào đang hiện hữu trong môi trường giáo dục muốn tồn tại và tự khẳng định mình đều phải theo đuổi. Nắm bắt được tinh thần đó, trải qua hơn 18 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành với phương châm không ngừng nỗ lực, phấn đấu vì mục tiêu giáo dục nhằm mục đích đào tạo nguồn nhân lực, cung cấp lực lượng sinh viên tốt nghiệp ra trường có tay nghề cao, năng động và sáng tạo trong tất cả môi trường sinh hoạt và làm việc. Nhà trường đã, đang và sẽ đầu tư cả về nhân lực và tài lực để ngày càng nâng cao hơn nữa chất lượng dạy và học. Nhà trường đã tự đánh giá và được đánh giá để dần hoàn thiện mọi mặt vượt qua các thách thức trong thời đại giáo dục hóa toàn cầu.

Thực tế cho thấy, với tiền thân là Trường Kinh tế Kỹ thuật – Nghiệp vụ Nguyễn Tất Thành được cổ phần hóa từ Công ty Dệt May Sài Gòn năm 2001, sau đó là Trường Cao Đẳng Nguyễn Tất Thành theo Quyết định số 4198/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cuối cùng cột mốc lịch sử quan trọng đã đánh dấu quá trình lớn mạnh của mình, ngày 26/04/2011 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 621/QĐ-TTg về việc thành lập Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Từ lúc sơ khai, trường chỉ có 5 khoa với tất cả khoảng 1.000 sinh viên, cho đến thời điểm hiện tại số lượng sinh viên đã tăng lên mạnh mẽ hàng năm và đạt hơn 20.000 sinh viên năm 2016 được phân bổ trên 17 khoa. Đáng kể trong thời gian từ 5 năm trở lại đây, Nhà trường luôn tìm tòi, và nắm lấy cơ hội hợp tác với nhiều trường, tổ chức trong và ngoài nước nhằm cải tiến, nâng cao chương trình giảng dạy, mở rộng ngành nghề, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chương trình hợp tác liên ngành, liên môn, các chương trình nghiên cứu thực hành thực dụng. Điều đó đã tạo nhiều cơ hội cho Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, cho tất cả người học, và cho nhu cầu xã hội nhiều điều kiện thuận lợi để có thể phát huy kỹ năng, phát triển năng lực và tay nghề đáp ứng tốt đòi hỏi phức tạp hiện nay của nhà tuyển dụng và của xã hội.

Kết quả đạt được đáng khích lệ trong thời gian gần đây là hơn 96% sinh viên tốt nghiệp có việc làm ổn định, đội ngũ lao động do Trường Đại học Nguyễn Tất Thành cung cấp được hơn 90% các doanh nghiệp và cộng đồng xã hội hài lòng. Đáng tự hào hơn, tháng 10/2016 Trường Đại học Nguyễn Tất Thành đã đạt được 3 sao là kết quả kiểm định chất lượng từ Tổ chức QS (Anh Quốc) - một tổ chức uy tín trong việc kiểm định, đánh giá chất lượng các trường đại học trên thế giới. Tháng 03/2017 Nhà trường đã nhận giấy Chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đó là nhờ tinh thần phấn đấu không ngừng nghỉ, quyết tâm khẳng định mình và hơn hết là nỗ lực tập trung chủ yếu vào chất lượng giảng dạy, lấy người học làm trọng tâm và mong ước đào tạo cho xã hội những con người ưu tú nhất góp phần phát triển tại khu vực và trên toàn quốc. Tất cả những điều đó được thực hiện tốt nhờ định hướng đúng đắn của “Chiến lược Phát triển Trường Đại học Nguyễn Tất Thành Giai đoạn 2014-2020” (Điều chỉnh lần 1 năm 2015). Không tự thụ với những gì đã đạt được, để duy trì và phát huy ngày càng cao hơn, chất lượng hơn các kết quả ấy, Nhà trường đang ban hành Chiến lược mới trên cơ sở căn cứ vào văn bản Chiến lược đã được Hiệu trưởng Nhà trường ký quyết định ban hành ngày 10/10/2014 để thực hiện sứ mạng và mục tiêu của trường. Đây là công cụ quản lý hữu hiệu, làm cơ sở hoạch định chính sách và lập kế hoạch xây dựng, phát triển trường trong giai đoạn ngắn hạn và trung hạn; có vai trò quan trọng như một văn bản có tính pháp quy của Nhà trường. Cụ thể của văn bản này được dùng để:

- Làm cơ sở quản lý và phát triển của nhà trường từ nay đến năm 2020;
- Làm cơ sở để giám sát, tổng kết, đánh giá kết quả và điều chỉnh các mặt hoạt động của trường. Đồng thời, xây dựng các kế hoạch dự phòng nhằm ngăn ngừa các rủi ro có thể xảy ra trong tương lai;
- Xác định các lĩnh vực ưu tiên cho từng giai đoạn phát triển của trường;
- Xây dựng nhóm thực hiện có năng lực phù hợp và chuyên nghiệp cao;
- Xây dựng và nâng cao tinh thần hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước.

Văn bản Chiến lược đã chỉnh sửa lần 1 năm 2015 gồm 5 phần:

1. Phân tích môi trường và thực trạng
2. Tầm nhìn, Sứ mạng, Mục tiêu, Giá trị cốt lõi và Triết lý đào tạo
3. Các mục tiêu cụ thể
4. Kế hoạch dài hạn giai đoạn 2014-2020
5. Nguồn lực tài chính

Văn bản cải cách “Chiến lược Phát triển Trường Đại học Nguyễn Tất Thành Giai đoạn 2014-2020” được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Trường ĐHNHTT ký ban hành thông qua Quyết định số 464/QĐ-NTT ngày 31/12/2015. Theo kế hoạch, văn bản này sẽ được xem xét, đánh giá, bổ sung và điều chỉnh để phù hợp với những thay đổi về bối cảnh, chính sách, nhu cầu phát triển của Nhà trường và xã hội cũng như các khuyến cáo của đánh giá thực hiện. Cụ thể, văn bản “Chiến lược Phát triển Trường Đại học Nguyễn Tất Thành Giai đoạn 2014-2020” lần này được điều chỉnh dựa trên

những nội dung văn bản về giáo dục đại học mới ban hành trong giai đoạn từ cuối 2014 đến cuối 2015 như sau:

- Nghị định số 99 do Chính phủ ban hành ngày 25/10/2014 về Quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học.
- Quyết định số 70 do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 10/12/2014 về Ban hành điều lệ trường đại học.
- Thông tư số 24 do Bộ GD&ĐT ban hành ngày 23/9/2015 về Quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học.
- Nghị định số 72 do Chính phủ ban hành ngày 8/9/2015 về Quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở giáo dục đại học.
- Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ban hành ngày 19/05/2017 về việc kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.
- Bộ tiêu chuẩn AUN phiên bản 2.0.
- Những yêu cầu cấp thiết của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0.

Đồng thời, Văn bản “Chiến lược Phát triển Trường Đại học Nguyễn Tất Thành Giai đoạn 2014-2020” lần này cũng được điều chỉnh theo các nội dung đánh giá trong Báo cáo đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài sau một thời gian thực hiện “Chiến lược phát triển Trường Đại học Nguyễn Tất Thành Giai đoạn 2014-2020” được tiến hành vào tháng 01 năm 2017.

## **PHẦN I: PHÂN TÍCH BỐI CẢNH VÀ THỰC TRẠNG**

### **1. Môi trường quốc tế**

- Toàn cầu hoá về kinh tế và văn hoá đang diễn ra nhanh chóng, hợp tác phát triển và cạnh tranh hết sức mạnh mẽ. Giáo dục được coi là nền tảng vững chắc để đưa nhân loại tiến lên, là vấn đề sống còn của các quốc gia. “Giáo dục cần được ưu tiên tuyệt đối trong mọi ngân sách để góp phần nâng cao khả năng sáng tạo của con người”. Các trường trong khu vực đã và đang đổi mới và đa dạng hóa đào tạo, đa ngành, đa lĩnh vực và đa dạng hóa quan hệ quốc tế, mở rộng quyền tự chủ, độc lập tự chịu trách nhiệm, đổi mới hình thức, nội dung chương trình và phương pháp đào tạo.

- Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế về giáo dục đã trở thành xu thế tất yếu. Cách mạng khoa học công nghệ, công nghệ thông tin và truyền thông ngày càng phát triển

manh mẽ tác động trực tiếp đến sự phát triển giáo dục trên thế giới. Trong khoảng hai thập niên qua, nền giáo dục đại học (GDĐH) trên thế giới đã có những cải tổ mạnh mẽ về mô hình tổ chức đáp ứng đào tạo nhân lực cho kinh tế tri thức và xã hội thông tin sáng tạo, xuất hiện một số mô hình giáo dục mới như hệ thống giáo dục trực tuyến mở đại trà (MOOCs), đại học trực tuyến, đại học khởi nghiệp (entrepreneurial university), đại học sáng tạo (innovation university).

- Sự phát triển của các quốc gia, khu vực có vị trí chi phối nền kinh tế - chính trị thế giới giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế và giáo dục của nước ta trong thời gian tới. Sự ảnh hưởng về giáo dục từ những nước như Hoa Kỳ và Châu Âu là hết sức đáng kể, đặc biệt là GDĐH thể hiện trên hai lĩnh vực: kiến thức và quản lý giáo dục. Tuy vậy, đã xuất hiện một số cường quốc giáo dục tại khu vực Châu Á – Thái Bình Dương như Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore với nhiều trường đại học có vị trí cao trong các bảng xếp hạng trường đại học trong khu vực và trên thế giới.

- Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN4.0), thúc đẩy bởi những thành tựu về công nghệ thông tin (big data, cloud computing, trí tuệ nhân tạo), sự tích hợp của công nghệ thông tin vào mọi mặt của đời sống (internet of things), sự phát triển của công nghệ vật liệu (3D printing), sự ra đời của các hệ thống thông minh tích hợp công nghệ thông tin, điện, điện tử, cơ khí (cyberphysical system), được dự báo sẽ làm thay đổi sâu sắc tới mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, đến mọi quốc gia. Để đáp ứng với nhu cầu nguồn nhân lực cho CMCN4.0 và để thích nghi với những thay đổi mà tiến bộ công nghệ mang tới, các trường đại học được dự báo cần phải thay đổi căn bản và toàn diện.

- Triết lý về giáo dục thế kỷ 21 biến đổi to lớn, lấy *“học thường xuyên suốt đời”* làm nền móng, mục tiêu của việc học là *“học để biết, học để làm, học để tồn tại, học để chung sống và học để làm người”*, nhằm hướng tới xây dựng một *“xã hội học tập”*.

- Khoa học - công nghệ phát triển ngày càng nhanh chóng trên quy mô toàn cầu là một xu hướng tất yếu. Sự thay đổi về khoa học - công nghệ luôn nhanh chóng hơn sự thay đổi chương trình giáo dục, đang đặt ra thách thức lớn cho ngành là phải luôn ở thế nắm bắt và cập nhật kiến thức mới vào nội dung, chương trình giáo dục. Những xu thế sau đây của phát triển khoa học - công nghệ tác động trực tiếp đến giáo dục và đào tạo:

+ Hướng đến một xã hội thông tin và nền kinh tế tri thức: Sự nắm bắt kịp thời về thông tin và tri thức cũng như năng lực chuyển đổi nhanh chóng của tư duy đã trở



thành yếu tố then chốt cho sự thành công của cá nhân. Một chiến lược giáo dục hiệu quả là tạo ra được những cá nhân có năng lực như vậy.

+ Sự phát triển liên tục của khoa học - công nghệ đòi hỏi cá nhân phải học tập suốt đời, hình thành các tổ chức học tập và xã hội học tập thường xuyên. Nền giáo dục phải đáp ứng được nhu cầu đó và trường ĐH phải là môi trường học tập, nghiên cứu mở cho người học suốt đời.

+ Định hướng nhân văn cho sự phát triển khoa học – công nghệ: Khoa học – công nghệ có thể bị lạm dụng để phục vụ các mục tiêu cá nhân phi đạo đức, do đó giáo dục phải định hướng người học tới những mục tiêu nhân văn.

Tóm lại, những vấn đề mang tính toàn cầu và khu vực ngày nay đòi hỏi các quốc gia phải có trách nhiệm cùng tham gia giải quyết, yêu cầu phải có nhân lực để cùng tham gia với cộng đồng quốc tế. Thêm vào đó sự thay đổi nhanh chóng về khoa học – công nghệ, về tương quan sức mạnh kinh tế giữa các khu vực đòi hỏi nguồn nhân lực phải có năng lực đề ra và thực hiện các quyết sách lớn để giảm thiểu những mặt bất lợi, gia tăng cơ hội của sự phát triển. Một mặt dân số thế giới ngày càng tăng, nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng giảm, tình trạng tranh chấp nguồn tài nguyên vì thế mà có xu hướng gia tăng đòi hỏi nguồn nhân lực có đủ khả năng đối phó tình hình. Mặt khác trong những năm tới nhiều quốc gia thiếu lao động (do xu hướng dân số già gia tăng), trong khi Việt Nam lại đang trong thời kỳ dân số vàng, nhu cầu nhân lực được đào tạo để đi làm việc ở nước ngoài gia tăng. Nguồn nhân lực cho cuộc cách mạng tri thức và sáng tạo cần phải có tư duy đổi mới, và năng lực sáng tạo trong môi trường sống và hoạt động của cộng đồng. Yêu cầu của nền kinh tế tri thức làm thay đổi quan niệm về chất lượng giáo dục và kỹ năng của người học. Chủ thể quyết định nền kinh tế tri thức là nguồn nhân lực được đào tạo có chất lượng cao và giáo dục, đặc biệt là GDĐH có vai trò chi phối sự phát triển các ngành kinh tế chủ lực, là nền tảng tạo ra tri thức cho một xã hội thông tin và sáng tạo.

## **2. Môi trường trong nước**

### **2.1. Sự tác động của các môi trường trong nước**

#### **2.1.1 Môi trường chính trị và kinh tế**

Chúng ta đang thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức tạo nền tảng để đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại

vào năm 2020. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng và hiệu quả. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ gắn liền với các vùng kinh tế, thúc đẩy cơ cấu lại doanh nghiệp và điều chỉnh chiến lược thị trường.

Gia nhập WTO, kinh tế Việt Nam thâm nhập nhiều hơn vào nền kinh tế thế giới. Thực tế này mang tính hai mặt, vừa hợp tác, vừa đấu tranh trên nhiều phương diện. Sự cạnh tranh kinh tế với các quốc gia ngày càng quyết liệt, đòi hỏi phải tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng hàng hoá và đổi mới công nghệ một cách nhanh chóng... Cơ hội và thách thức đan xen nhau không chỉ về mặt kinh tế mà cả về văn hoá, xã hội. Thực chất đó là cơ hội và thách thức về yếu tố con người và về nguồn lực, đặc biệt về năng lực trí tuệ sáng tạo và ý chí vươn lên bền vững của con người, của cộng đồng và của toàn xã hội.

Thêm vào đó, việc gia nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) vào cuối năm 2015 đang đặt ra những cơ hội mới và thách thức mới cho người lao động Việt Nam, và cho các trường ĐH. Càng hội nhập sâu vào kinh tế khu vực, nhu cầu cải thiện hoạt động của nhà trường để đào tạo những người có năng lực đáp ứng với nền kinh tế toàn cầu hóa càng lớn.

Theo mục tiêu Chiến lược, thời kỳ 2011-2020, kinh tế VN sẽ tăng trưởng khoảng 7-8%/năm; giá trị sản phẩm công nghệ cao đạt khoảng 45% trong GDP; giá trị sản phẩm công nghiệp chế tạo chiếm khoảng 40% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp. Như vậy vai trò của khoa học công nghệ trong thời kỳ tới sẽ ngày càng lớn và có tác động mạnh đến yêu cầu phát triển nhân lực của nước ta. Khi kinh tế càng phát triển, mức thu nhập ngày càng cao, nhu cầu được đào tạo nghề nghiệp của người lao động cũng ngày một cao hơn về chất lượng cũng như sự xuất hiện của những ngành nghề mới.

Trường ĐH NTT đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, tâm điểm của khu vực kinh tế phía Nam năng động, nguồn đầu tư nước ngoài nhiều. Tp.HCM có khu công nghệ cao và các khu công nghiệp phát triển mạnh. Đây là một trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa lớn của Việt Nam, đóng góp lớn nhất cho ngân sách Trung ương so với tất cả các tỉnh/thành phố khác (lũy kế 6 tháng đầu năm, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh ước thực hiện được 173.369 tỷ đồng, đạt 48,84% dự toán (347.882 tỷ đồng) và tăng 17,67% so với cùng kỳ năm 2016), vì thế nhu cầu về nhân lực có kỹ năng

cao là vô cùng to lớn. Đó là một yếu tố quan trọng trong việc xác định kế hoạch chiến lược của Trường ĐH NTT.

### **2.1.2. Môi trường xã hội và chính sách**

Nhu cầu học tập phát triển, nhu cầu nguồn lực trình độ cao xuất hiện ở nhiều ngành, đặc biệt là khu vực dịch vụ và quản lý doanh nghiệp. Việc gắn kết giữa phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội có những chuyển biến tốt: 5 năm qua đã tạo việc làm cho 7,5 triệu lao động. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân đạt được nhiều kết quả: hoạt động y tế dự phòng được đẩy mạnh; khống chế và đẩy lùi được một số dịch bệnh nguy hiểm. Việt Nam đang ở trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” nên có lực lượng lao động lớn, tỷ lệ dân số hàng năm bước vào độ tuổi lao động cao nên nếu có chính sách hợp lý sẽ tạo cho nền kinh tế có những bước phát triển vượt bậc. Tuy nhiên, thời kỳ “dân số vàng” cũng tạo ra sức ép lớn về giải quyết việc làm do quy mô nhân lực lớn trong đó số người lao động chưa qua đào tạo hiện còn rất lớn (khoảng 31,8 triệu người) cùng với số thanh niên bước vào tuổi lao động hàng năm trung bình vào khoảng 1,5 – 1,6 triệu người sẽ tiếp tục tạo nên sức ép rất lớn về đào tạo nghề nghiệp và tạo việc làm cho người lao động.

Chính sách của Đảng và Nhà nước coi giáo dục cùng với khoa học – công nghệ là quốc sách hàng đầu. Đổi mới cơ bản và toàn diện GDĐH Việt Nam đang được toàn xã hội quan tâm. GDĐH đang thay đổi mạnh mẽ về hình thức, nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy và chất lượng đào tạo. Quy mô và cơ cấu các trường ĐH đang được thay đổi để đáp ứng yêu cầu đào tạo, phát triển và hội nhập của đất nước.

Từ năm 2015, nhà nước đã và đang có những chính sách cởi mở hơn và khích lệ hơn đối với các trường ĐH, trong đó có việc mở rộng tự chủ các trường công, xác định hành lang pháp lý rõ ràng hơn cho trường tư, và cụ thể hóa chủ trương phân tầng xếp hạng của Luật GDĐH 2012.

### **2.1.3. Môi trường khoa học - công nghệ**

Với sự phát triển nhanh như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ trên thế giới, đào tạo nguồn nhân lực như thế nào để vừa thích ứng với kinh tế thị trường vừa đáp ứng nhu cầu phát triển của khoa học - công nghệ không chỉ là đòi hỏi bức xúc mà còn mang tính chiến lược của GDĐH Việt Nam trong quá trình hội nhập. Nhà nước ta luôn đặt giáo dục cùng với khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu. Bước vào thế kỷ XXI, thế kỷ mà trí tuệ con người giữ vai trò quyết định sự phát triển

với những xu thế toàn cầu hóa, phát triển kinh tế tri thức, công nghệ cao nhất là công nghệ thông tin, xã hội học tập hình thành nền văn minh trí tuệ.

Công nghệ truyền thông và mạng xã hội phát triển với tốc độ rất nhanh đang làm thay đổi cách tiếp nhận tri thức của mọi người, đòi hỏi các trường ĐH phải xem xét lại cả sứ mạng, mục tiêu và phương pháp đào tạo của mình.

## **2.2. Các chỉ số dự báo của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Thành phố Hồ Chí Minh**

### **2.2.1. Dự báo tình hình kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Thành phố Hồ Chí Minh**

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam<sup>1</sup> bao gồm: TP.HCM, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang sẽ là vùng kinh tế năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, bền vững, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; với hạt nhân là TP.HCM là trung tâm dịch vụ tầm cỡ khu vực Đông Nam Á về tài chính, thương mại, du lịch và giao lưu quốc tế; là trung tâm giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao các vùng lân cận và cả nước, đồng thời là trung tâm chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ hàng đầu của cả nước.

Quy hoạch đề ra một số mục tiêu cụ thể như sau:

- Đến năm 2020 các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chiếm 95 - 96% tổng GDP, trong đó tỷ trọng khu vực dịch vụ đạt khoảng 44%. GDP bình quân đầu người đến năm 2020 đạt trên 5.000 USD.

- Tăng giá trị xuất khẩu bình quân đầu người lên 3.700 USD năm 2015 và 5.400 USD năm 2020. Đóng góp khoảng 55 - 60% thu ngân sách cả nước thời kỳ 2011 - 2020.

- Đến năm 2020: 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường; 100% chất thải rắn và chất thải nguy hại được xử lý.

Ngoài ra, định hướng phát triển một số ngành, lĩnh vực:

---

<sup>1</sup>Quyết định số 252/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 13/02/2014

- Về công nghiệp: đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp tạo sản phẩm có giá trị gia tăng cao và công nghiệp hỗ trợ. Phấn đấu tốc độ tăng ngành công nghiệp khoảng 8,5 - 9% giai đoạn 2011 - 2015 và 8,5 - 9% giai đoạn 2016 - 2020; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GDP khoảng 49% năm 2020. Ưu tiên phát triển nhanh các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng và tạo nhiều giá trị gia tăng. Tiếp tục phát triển một số ngành công nghiệp có lợi thế như: dầu khí, thép, cơ khí, điện, phân bón, hóa chất, công nghiệp vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm, thủy sản, công nghiệp thực phẩm; sản xuất hàng tiêu dùng, dệt may, giấy da, nhựa. Đẩy mạnh đầu tư xây dựng các khu công nghiệp và khu chế xuất theo quy hoạch. Chuyển dần các cơ sở công nghiệp sang khu vực còn dư địa phát triển, nhất là các tỉnh Tây Ninh, Long An, Bình Phước, Tiền Giang.

- Về dịch vụ: tập trung phát triển các ngành dịch vụ như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải và kho vận quốc tế, viễn thông, công nghệ thông tin, du lịch, y tế (đặc biệt dịch vụ y tế kỹ thuật cao), giáo dục, đào tạo. Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, góp phần tích cực vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng.

- Về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: phát triển nông nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam toàn diện, bền vững theo hướng sản xuất hàng hóa lớn với hình thức tổ chức sản xuất và kỹ thuật hiện đại. Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, cải thiện chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn, ứng dụng rộng rãi khoa học kỹ thuật trong các khâu sản xuất, chế biến và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.

- Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng: đến năm 2020 hoàn thành khoảng 580 km đường bộ cao tốc; 80% đường giao thông nông thôn được cứng hóa mặt. Phát triển ngành bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin theo hướng đa dạng hóa dịch vụ, mở rộng phạm vi và không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ.

- Các lĩnh vực xã hội: Đào tạo nguồn nhân lực đảm bảo chất lượng trên cả 3 mặt (trình độ chuyên môn cao, sức khỏe và phẩm chất đạo đức) và cơ cấu ngành hợp lý. Phát triển đào tạo nguồn nhân lực gắn với phát triển của các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao thu nhập và đời sống của nhân dân phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Ưu tiên, tập trung đầu tư cho 8 trường dạy nghề chất lượng cao với các nghề trọng điểm đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Tiếp tục củng cố, hoàn thiện và nâng cao năng lực mạng lưới y tế xã, phường. Đến năm 2020 có 30 - 35% dân số luyện tập thể dục thể thao thường xuyên.

- Về khoa học và công nghệ: xúc tiến đầu tư vào Khu công nghệ thành phố Hồ Chí Minh, xây dựng thêm một số khu công nghệ cao tại các địa bàn có điều kiện. Ưu tiên công nghệ sạch, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ tự động hóa và công nghệ vật liệu mới, đẩy nhanh đầu tư phát triển khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế biển.

Nhìn chung, Vùng KTTĐPN nói chung và Tp. Hồ Chí Minh nói riêng trong những năm qua đã thực sự là đầu tàu và động lực phát triển của kinh tế - xã hội Việt Nam. Những thành tựu kinh tế - xã hội của Vùng KTTĐPN và Tp. Hồ Chí Minh đã góp phần làm nên chuyển đổi Việt Nam – từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường và từ một đất nước rất nghèo trở thành một quốc gia có thu nhập trung bình thấp trong vòng chưa đến 20 năm - đã trở thành một phần trong các sách giáo khoa về phát triển<sup>2</sup>.

Tuy vậy, trong bối cảnh tình hình thế giới diễn biến rất phức tạp, tình hình phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam nói chung và Vùng KTTĐPN nói riêng còn nhiều khó khăn. Trong bối cảnh đó, để trở thành một nền kinh tế công nghiệp hiện đại, cần có những giải pháp đột phá. Một trong những giải pháp đó chính là phát triển nguồn nhân lực “Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ” như đã chỉ ra tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020 (Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng CSVN).

### **2.2.2. Dự báo nhu cầu nguồn nhân lực của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Thành phố Hồ Chí Minh**

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, Vùng KTTĐPN có gần 18 triệu người<sup>2</sup>. Điều này phản ánh nguồn nhân lực của Vùng đang phát triển dồi dào. Nguồn nhân lực được cấu thành chủ yếu là nông dân, công nhân, trí thức, doanh nhân, dịch vụ và nhân lực của các ngành, nghề. Trong đó, nguồn nhân lực nông dân có gần 8 triệu người, chiếm gần 50% dân số. Nguồn nhân lực tại Vùng đang hình thành 2 loại hình nhân lực: nhân lực phổ thông và nhân lực chất lượng cao. Nhân lực phổ thông hiện tại vẫn chiếm số đông, trong khi đó, tỷ lệ nhân lực chất lượng cao lại chiếm tỷ lệ rất thấp. Theo số liệu thống kê năm 2014, số người từ 15 tuổi trở lên được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật rất thấp chỉ chiếm từ 10-22%. Cơ cấu đào tạo hiện còn bất hợp lý; cơ cấu phân bổ lao động theo ngành nghề cũng mất cân đối. Các ngành kỹ thuật - công

---

<sup>2</sup> Tổng cục Thống kê

nghệ, nông - lâm - ngư nghiệp ít và chiếm tỉ trọng thấp, trong khi đó các ngành xã hội luật, kinh tế, ngoại ngữ lại quá cao (Xem Bảng 1.1).

Đặc điểm nhu cầu nguồn nhân lực Vùng KTTĐPN và Tp. Hồ Chí Minh như sau:

- Quá trình đô thị hóa, nhập cư và chuyển dịch lao động dẫn đến tình trạng phân bố nhân lực không đồng đều giữa các khu vực kinh tế; ngành kinh tế, tạo mất cân đối nhu cầu nhân lực và nhu cầu việc làm;

- Các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang phát triển năng động, quan tâm hơn đến chính sách phát triển nguồn nhân lực. Đây là môi trường phù hợp đối với đa số lao động là sinh viên, học sinh ra trường còn thiếu kinh nghiệm và kỹ năng nghề;

- Sự gắn kết giữa người sử dụng lao động và người lao động vẫn chưa đồng nhất. Đối với người sử dụng lao động (doanh nghiệp), yếu tố cơ bản về vấn đề tuyển chọn, sử dụng lao động là năng lực chuyên môn và năng suất lao động. Đối với người lao động, yếu tố cơ bản về vấn đề việc làm là tiền lương, địa điểm cư trú và địa điểm việc làm, chính sách sử dụng lao động tạo động lực ổn định;

- Tỷ lệ nhân lực qua đào tạo chưa cao. Chất lượng lao động chưa đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực. Vì vậy, yêu cầu người lao động phải học tập, trang bị, nâng cao trình độ nghề và các kỹ năng nghề;

- Mức độ dịch chuyển lao động, thay đổi chỗ làm việc vẫn ở mức độ cao từ 25% đến 30% tổng nguồn nhân lực đang làm việc. Hình thức việc làm bán thời gian phát triển nhanh, đa dạng ngành nghề.

**Bảng 1.1 Thống kê cơ cấu dân số và lao động tại Vùng KTTĐPN**

<b>Tỉnh thành</b>	<b>Dân số (nghìn người)</b>	<b>Dân số trong độ tuổi lao động, từ 15 tuổi (nghìn người)</b>	<b>Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động (%)</b>	<b>Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo (%)</b>	<b>Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động đang làm việc (%)</b>	<b>Nông dân (nghìn người)</b>
Bình Phước	921,8	562,2	61,0	14,5	59,4	766,8

Tây Ninh	1095,6	647,9	59,1	11,6	58,5	923,6
Bình Dương	1802,5	1197,7	66,4	17,0	64,9	639,7
Đồng Nai	2768,7	1580	57,1	16,1	56,2	1822,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1052,8	577,6	54,9	22,5	53,8	528
TP. Hồ Chí Minh	7818,2	4122,3	52,7	31,6	51,0	1368,1
Long An	1469,9	898,1	61,1	11,4	60,4	1204,9
Tiền Giang	1703,4	1072	62,9	9,7	61,9	1452,1
Tổng	18632,9	10657,8	59,4	16,8	58,3	8705,3

(Nguồn Tổng cục Thống kê – 2014)

Nhìn chung, về nhu cầu lao động – việc làm bình quân hàng năm khu vực phía Nam thu hút thêm 500.000 người/năm với đa dạng nhiều ngành nghề trong khu vực doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, khu vực nông nghiệp và khu vực kinh tế phi chính quy. Riêng Tp. Hồ Chí Minh có nhu cầu mỗi năm 270.000 người; Đồng Nai - Bình Dương nhu cầu trên 80.000 người, các tỉnh khác mỗi tỉnh có nhu cầu từ 40.000-50.000 người tham gia mới vào thị trường lao động<sup>3</sup>.

Năm 2016 và những năm sắp tới do nền kinh tế phát triển, thị trường lao động Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, chủ lực là Thành phố Hồ Chí Minh với nhu cầu nhân lực nhiều về số lượng và yêu cầu cao về chất lượng trình độ chuyên môn kỹ thuật, dịch chuyển sang công nghiệp, dịch vụ; giảm nông-lâm-thủy sản; nhiều doanh nghiệp sẽ tăng nhu cầu thường xuyên tuyển lao động, bao gồm lao động quản lý; chuyên môn kỹ thuật và lao động phổ thông để đào tạo nghề gắn bó trí việc làm. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ phát triển năng động, tăng quy mô, quan tâm đến chính sách phát triển nhân lực, đây là môi trường phù hợp với đa số người lao động là sinh viên, học sinh mới ra trường còn thiếu kinh nghiệm và kỹ năng nghề. (Xem Bảng 1.2).

### **Bảng 1.2 Chỉ tiêu phát triển nhân lực các tỉnh thành Vùng KTTĐPN**

<sup>3</sup> Theo Quy hoạch nguồn nhân lực 2011-2020 của các tỉnh thành trong Vùng KTTĐPN



<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Cơ cấu lao động</b>	<b>Năng suất lao động</b>	<b>Tỷ lệ lao động qua đào tạo</b>	<b>Số lượng lao động được tạo việc làm hàng năm</b>
TP.HCM	Năm 2020: nông - lâm - thủy sản (2%), công nghiệp - xây dựng (43%), dịch vụ (55%)	432 triệu đồng/lao động	85%	125 nghìn người
Bình Phước	Địch chuyển từ nhóm ngành có giá trị gia tăng thấp sang nhóm có giá trị gia tăng cao: Năm 2020: nông - lâm - thủy sản (45%), công nghiệp - xây dựng (28%), dịch vụ (27%)	133 triệu đồng/lao động	70%	44 nghìn người/năm
Bình Dương	Theo hướng tăng tỷ trọng lao động công nghiệp, dịch vụ giảm dần các ngành nông-lâm-ngư nghiệp	153 triệu đồng/lao động	80% (2020)	55 nghìn người/năm
Đồng Nai	Nông - lâm - ngư (50%), công nghiệp - xây dựng (80%), dịch vụ (88%)		77%	Giải quyết việc làm cho 80-85 nghìn người/năm
Bà Rịa – VT	Dịch vụ (55.6%), công nghiệp (27.4%), nông - lâm - thủy sản (17%)		81%	64 nghìn người
Long An	Dịch vụ (34%), công nghiệp (38), nông - lâm - thủy sản (28%)	248 triệu đồng/lao động	77%	54 nghìn người
Tiền Giang	Dịch vụ (41%), công nghiệp (29), nông - lâm - thủy sản (30%)		51%	

*(Tổng hợp từ Quy hoạch Nguồn nhân lực 2011 – 2020 của các tỉnh Vùng KTTĐPN)*

Riêng Quy hoạch phát triển nhân lực thành phố giai đoạn 2011-2020, Tp. Hồ Chí Minh ưu tiên phát triển nhân lực cho những ngành có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, đảm bảo nhu cầu lao động chất lượng cao cho 09 ngành dịch vụ, 04 ngành công nghiệp chủ lực (Cơ khí chế tạo chính xác và tự động hóa, điện tử và công nghệ thông tin, chế biến thực phẩm theo hướng tinh chế, hóa chất – hóa dược và mỹ phẩm).

Với kết quả khảo sát về nhu cầu nhân lực liên tục trong 03 năm 2012-2014, Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động thành phố Hồ Chí Minh có thể nhận định 10 nhóm ngành nghề có nhu cầu cao, mỗi ngành nghề chiếm tỷ lệ từ 4% - 6% trong tổng hợp nhu cầu nhân lực hàng năm tại thành phố giai đoạn 2015-2020 và xu hướng đến 2030 là: Công nghệ thông tin – Điện – Điện tử - Viễn thông; Cơ khí – Luyện kim – Công nghệ ô tô, xe máy; Hóa – Hóa chất, Y, Dược, Mỹ phẩm – Công nghệ sinh học; Công nghệ chế biến thực phẩm; Xây dựng – Kiến trúc – Giao thông vận tải; Dịch vụ – Phục vụ – Du lịch – Giải trí – Nhà hàng – Khách sạn; Marketing – Kinh tế – Kinh doanh – Bán hàng; Quản lý – Hành chính văn phòng; Tài chính – Ngân hàng – Kế toán – Bảo hiểm; Dệt – May – Giày da – Thủ công mỹ nghệ. Cơ cấu nhu cầu trình độ như sau:

**Bảng 1.3 Nhu cầu trình độ nghề TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2015-2020, xu hướng đến 2030.**

STT	Ngành nghề	Tỉ lệ ngành nghề so với việc làm mới (%)	Số chỗ làm việc (Người/năm)
1	Trên đại học	2	5.400
2	Đại học	12	32.400
3	Đào tạo nghề	61	164.700
3.1	Cao đẳng chuyên nghiệp - Cao đẳng nghề	13	35.100
3.2	Trung cấp chuyên nghiệp - Trung cấp nghề	34	91.800
3.3	Sơ cấp nghề	14	37.800

STT	Ngành nghề	Tỉ lệ ngành nghề so với việc làm mới (%)	Số chỗ làm việc (Người/năm)
4	Lao động chưa qua đào tạo	25	67.500
Tổng số nhu cầu về các trình độ bình quân hàng năm		100	270.000

*Nguồn: Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TP.HCM*

### 3. Đánh giá tác động chung và phân tích cạnh tranh

#### 3.1. Đánh giá tác động chung

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, từng bước chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp và dịch vụ, cùng với sự ra đời của nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế... đòi hỏi phải có một lực lượng lao động được đào tạo kỹ càng, đặc biệt là chất lượng chuyên môn, để dễ dàng tiếp cận với những công nghệ mới. Mặt khác, thích ứng với sự linh hoạt của cơ chế thị trường, sản phẩm đào tạo của trường phải hết sức năng động, sáng tạo. Điều đó đòi hỏi trường phải nhanh chóng áp dụng và nhân rộng các phương pháp giảng dạy tích cực. Việc nhân rộng phương pháp giảng dạy tích cực đã đặt ra yêu cầu phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy về số lượng và chất lượng, yêu cầu đầu tư về môi trường học tập: giáo trình, tài liệu tham khảo, internet, e-learning, phòng học đa phương tiện... là không thể thiếu được. Song song với thay đổi phương pháp là nhu cầu tăng nguồn tài chính để cho việc áp dụng được khả thi.

Công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ là một hoạt động không thể thiếu trong trường ĐH. Một thực trạng cần quan tâm là mức độ triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu và chuyển giao công nghệ chưa cao. Nhiều công trình khoa học có giá trị thực tiễn cao nhưng chưa được ứng dụng, do đó chưa khai thác hết hiệu quả nghiên cứu khoa học của trường.

Những vấn đề nêu trên chỉ là những khía cạnh tiêu biểu, tác động khá trực tiếp đến mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành. Đi sâu vào từng vấn đề, trường còn phải đối mặt với rất nhiều thách thức và cạnh tranh từ các trường tại thành phố Hồ Chí Minh, trên cả nước, cũng như khu vực châu Á và thế giới.

### **3.2. Phân tích cạnh tranh**

Đến năm 2020 sẽ có thêm nhiều trường ĐH và cao đẳng tự thực ra đời theo chủ trương xã hội hóa giáo dục của Đảng và Nhà nước. Do đó, chắc chắn thị phần và nguồn đầu tư của Nhà nước bị chia sẻ. Khi đó sự cạnh tranh về chương trình, nội dung và phương pháp đào tạo để đáp ứng nhu cầu của cộng đồng; sự hấp dẫn đối với đội ngũ giảng viên (điều kiện sống và làm việc, thu nhập, cơ hội bồi dưỡng nâng cao trình độ...); sự cạnh tranh trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn và chuyển giao công nghệ... sẽ ngày càng trở nên khốc liệt. Mặc dù các trường liên tục được mở ra ở khắp các tỉnh thành, nhưng nhìn chung trong giai đoạn tới chỉ một số trường có truyền thống lâu đời, đầu tư đổi mới nâng cao chất lượng hiệu quả mới có khả năng cạnh tranh thật sự.

Những đổi mới gần đây, đặc biệt là xu thế tăng tự chủ cũng như những cải tiến trong thi cử trong năm 2014 có khả năng dẫn tới khả năng các trường ĐH công lập sẽ tăng áp lực cạnh tranh nhằm tăng quy mô tuyển sinh gấp nhiều lần so với trước đây từ năm học 2015. Cạnh tranh tuyển sinh trong thời gian tới không chỉ là tư-tư mà còn là công-tư và công-công.

Đồng thời, trong xu thế toàn cầu hóa giáo dục và đào tạo, các trường, viện nước ngoài có xu hướng đầu tư vào Việt Nam bằng các hình thức đầu tư trực tiếp như RMIT hay các chương trình liên kết đào tạo bậc cao đẳng, ĐH của các ĐH Hoa Kỳ, Úc... Song song đó, một tầng lớp dân cư Việt Nam có xu hướng cho con mình đi du học nước ngoài bằng nhiều hình thức như tự túc tài chính hoặc được tài trợ, những trường nước ngoài mà họ nhắm đến không chỉ là các trường ở Âu, Mỹ mà còn có các trường ở những quốc gia lân cận như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, Singapore... Một số trường cạnh tranh rất mạnh trong nước hiện nay đã có liên kết đào tạo với một số trường, viện đào tạo của các nước trong khu vực... trong thời gian gần đây luôn có những chương trình cấp học bổng lôi kéo sự chú ý của rất đông các sinh viên Việt Nam. Với cơ sở trang bị khá tốt, được đánh giá cao về chất lượng đào tạo, cùng với những chính sách thu hút sinh viên hấp dẫn, đây sẽ là những đối thủ lớn và mạnh sẽ tạo ra những thách thức lớn cho Trường ĐH Nguyễn Tất Thành.

## **4. Thực trạng nhà trường hiện nay**

### **4.1. Đào tạo**

Từ khi thành lập Trường Cao đẳng Nguyễn Tất Thành (01/09/2006) và nâng cấp lên Trường ĐH Nguyễn Tất Thành đến nay, trường vẫn luôn quan tâm nâng cao chất

lượng đầu vào và đảm bảo thực hiện theo đúng quy trình và quy định do Bộ GD-ĐT ban hành. Trường ĐH Nguyễn Tất Thành mới được thành lập hơn hai năm nhưng thực chất là đã tích lũy kinh nghiệm giáo dục đào tạo trên 10 năm của một cơ sở đào tạo đa ngành đa nghề gồm nhiều bậc đào tạo từ Trung cấp, Cao đẳng chuyên nghiệp, Cao đẳng Nghề đến ĐH. Trong thời gian gần đây, trước nhu cầu của xã hội và thực trạng đào tạo ĐH của các viện, trường trong và ngoài nước, trường đã hoàn thành việc mở ngành và được đào tạo bậc ĐH các ngành quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, kế toán, điều dưỡng, tiếng Anh. Sắp đến các khoa sẽ xây dựng chương trình đào tạo ĐH theo hướng mở rộng các chuyên ngành hẹp. Trường liên tục nghiên cứu mở những ngành mới đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội. Hàng năm, trường tiến hành xem xét lại chương trình giảng dạy và đổi mới phương pháp giảng dạy. Trường đang đề nghị Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo liên thông Cao đẳng lên ĐH cho một số ngành. Hiện nay, đối với hệ đào tạo bậc ĐH, Trường có 13 ngành. Đối với bậc cao đẳng chính quy, Trường có 21 ngành, bậc cao đẳng nghề: 16 ngành đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước. Đối với hệ đào tạo Trung cấp trường có 14 chuyên ngành, bậc liên thông trung cấp – cao đẳng: 8 ngành.

Về quy mô đào tạo, từ năm học 2007-2008 đến năm học 2011-2012 quy mô đào tạo các hệ của trường dao động trong khoảng 15.000 đến 24.000 sinh viên. Đến năm 2016, tổng số SV của trường là 20.000 người, trong đó có 12.000 sinh viên đại học.

#### **4.2. Hoạt động khoa học, chuyển giao công nghệ**

Với đội ngũ cán bộ khoa học tâm huyết, giàu kinh nghiệm và năng động, trong những năm qua nhiều đề tài, dự án đã được triển khai nghiên cứu và ứng dụng. Hoạt động thông tin, phổ biến khoa học kinh tế đã được đẩy mạnh để kịp thời phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo, góp phần giúp doanh nghiệp và địa phương áp dụng tiến bộ khoa học. Trường đã đạt được một số kết quả ban đầu rất khả quan trong nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ.

Trường đã triển khai được 12 đề tài Cấp Nhà nước (03 đề tài độc lập cấp Nhà nước, 02 đề tài thuộc Văn phòng các chương trình trọng điểm nhà nước, 01 đề tài Chương trình Công nghiệp Môi trường, 02 đề tài Chương trình Công nghiệp chế biến, 01 đề tài Chương trình Công nghệ cao, 03 đề tài Quỹ Nghiên cứu khoa học cơ bản NAFOSTED); 27 đề tài Cấp Bộ (14 đề tài cấp Bộ Công thương, 04 đề tài Cấp Bộ Y tế, 09 đề tài Cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo) và 10 đề tài Cấp Sở Khoa học và Công nghệ (05 đề tài Cấp Sở Khoa học và Công nghệ Tp. HCM, 03 đề tài Cấp Sở Khoa học và

Công nghệ Tỉnh Tiền Giang, 01 đề tài Cấp Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Vĩnh Long, 01 đề tài Cấp Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bến Tre) với tổng kinh phí đã và đang triển khai thực hiện là 45,6 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Trường đã đầu tư gần 5 tỷ đồng cho 102 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường do chính đội ngũ giảng viên và sinh viên của Trường thực hiện. Các đề tài dự án KH&CN thực hiện đúng tiến độ theo đề cương nghiên cứu đã được các cấp phê duyệt. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thu hút được nhiều nhà khoa học đầu ngành là các giảng viên của Trường cùng sự tham gia của một số nghiên cứu sinh.

Nghiên cứu khoa học của sinh viên là một bộ phận của hoạt động KH&CN trong trường không thể tách rời hoạt động đào tạo. Nhà trường kết hợp với Đoàn thanh niên tổ chức các hoạt động NCKH cho sinh viên. Trường đã bổ sung và ban hành quy chế nghiên cứu khoa học cho sinh viên nhằm có chính sách khuyến khích sinh viên NCKH, đầu tư đúng mức cho công tác NCKH của sinh viên, hỗ trợ cho các đề tài NCKH sinh viên. Nhà Trường đã tiến hành ký kết hợp tác toàn diện với Trung tâm Phát triển Khoa học Trẻ - Thành Đoàn Tp.HCM về hoạt động NCKH, tổ chức tọa đàm hướng dẫn, giải đáp thắc mắc của sinh viên toàn trường về nghiên cứu khoa học. Nhà trường tiến hành tổ chức thẩm định và trình Hiệu trưởng xét duyệt 53 đề tài NCKH của sinh viên. Đã có nhiều đề tài NCKH xuất sắc của Sinh viên tham dự giải thưởng sinh viên NCKH Eureka; 01 HCV và 02 HCD Liên hoan Tuổi trẻ Tp. Hồ Chí Minh; Giải Nhì cuộc thi “Tiết kiệm năng lượng cho cuộc sống xanh”; Giải Nhì cuộc thi “Môi trường và Con người”; Giải Ba cuộc thi “Ý tưởng sáng tạo trẻ năm 2015”; Đề tài nghiên cứu khoa học tiêu biểu – năm 2015 của BCH Đoàn Khối Doanh nghiệp Công nghiệp TW; Giải khuyến khích Hội thi Sáng tạo Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh năm 2013-2014.

Ngoài một số hoạt động thường xuyên như tham gia các chương trình nghiên cứu hợp tác với nước ngoài, các hoạt động nổi bật nhất về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học-công nghệ các năm qua gồm nghiên cứu và tư vấn kỹ thuật thiết bị y tế, hoạt động hợp tác đào tạo theo nhu cầu xã hội, tổ chức lớp chuyên đề “Thương mại điện tử” và “Khởi sự doanh nghiệp” tại tỉnh Bến Tre, thực hiện đào tạo 800 công nhân may theo đề án khuyến công bằng ngân sách khuyến công quốc gia, đào tạo hệ TCCN tại tỉnh Đồng Tháp, Đắk Lắk, và Tây Ninh, tổ chức hội nghị tập huấn “Nâng cao năng lực truyền thông hiệu quả, đào tạo nghề cho lao động nông thôn” giúp Hội dạy nghề Tp.HCM và cho phòng Lao động – Thương binh & Xã hội 05 huyện ngoại thành Tp.HCM. Các hoạt động này có tác dụng gắn đào tạo theo nhu cầu của xã hội đáp ứng nguồn nhân lực của các địa phương cũng như nghiên cứu và triển khai vào thực tiễn của các tổ chức và doanh nghiệp. Một số các hoạt động khác nhằm kết nối giữa doanh

nghiệp và nhà trường như: tư vấn giới thiệu việc làm, tư vấn và hỗ trợ HSSV, quan hệ doanh nghiệp, khảo sát tình hình việc làm sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Trường tổ chức các khoá đào tạo tin học ngắn hạn, chuyên viên ngành CNTT 12 tháng, tổ chức giảng dạy tin học văn phòng cho sinh viên toàn trường, đào tạo kỹ năng mềm. Trung tâm Ngoại ngữ trường đào tạo tiếng Anh không chuyên cho tất cả các khoa trong trường (trừ khoa Ngoại ngữ), tư vấn giáo dục và đào tạo các lớp Anh ngữ đáp ứng chuẩn đầu ra cho các bậc cao đẳng và trung cấp, theo yêu cầu của doanh nghiệp khi phỏng vấn tuyển dụng; tổ chức thi TOEIC 2 kỳ với 120 thí sinh tham gia và tổ chức thi chứng chỉ A quốc gia 4 kỳ với 325 thí sinh. Bên cạnh đó, để gắn liền các hoạt động đào tạo của nhà trường với nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực, trung tâm xuất khẩu lao động trường đến 20/11/2011 đã xuất cảnh được 37 lao động ra nước ngoài làm việc (Nhật: 34 người; Libăng: 3 người).

Số lượng và chất lượng nghiên cứu khoa học còn được minh chứng qua các bài báo khoa học trên các tạp chí quốc tế uy tín. Thống kê từ 2011 đến nay, số lượng bài báo khoa học đăng trong tạp chí quốc tế có uy tín 102 bài, 104 bài báo đăng trong tạp chí trong nước, và 80 bài đăng tải trong các hội thảo trong nước và quốc tế, trong đó số bài báo đăng trên tạp chí có chỉ số SCOPUS/ISI là 76 bài, điều này cho thấy chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học của nhà trường đang tiếp cận với các công bố quốc tế. Đặc biệt, một số công bố khoa học của cán bộ giảng viên trong trường đã được đăng trên các tạp chí chuyên ngành hàng đầu của thế giới như: Journal of Bioinformatics, Catalysis Communications, Applied Catalysis A: General, Applied Optics, Food Hydrocolloids, Future Generation Computer Systems. Đây là thành quả đáng khích lệ đối với một trường đại học vừa bước vào hoạt động nghiên cứu.

### **4.3. Hợp tác quốc tế**

Công tác hợp tác quốc tế (HTQT) của trường trong những năm vừa qua có những thay đổi cơ bản. Có nhiều trường ĐH và các tổ chức đến trao đổi, thiết lập các mối quan hệ hợp tác với trường. Các hoạt động HTQT được tiếp tục mở rộng và đi vào chiều sâu, nhiều dự án HTQT đã được khai thác triệt để. Hiện tại có 28 liên kết hợp tác giữa trường với các trường đối tác quốc tế. Qua đó trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý đã được nâng lên; nội dung và phương pháp giảng dạy được đổi mới. Trường đã triển khai các hoạt động cụ thể sau:

- Chương trình liên kết đào tạo bậc Cao đẳng với tổ chức Edexcel – Pearson trong các chuyên ngành Kinh doanh quốc tế, Kế toán tài chính, Quản trị nhà hàng, Thiết kế (Đồ họa, thời trang)

- Chương trình liên kết đào tạo (năm cuối) cử nhân đại học tại Việt Nam với trường đại học Coventry với các chuyên ngành về Kinh doanh quốc tế và Kế toán – tài chính trong Kinh doanh Quốc tế.

- Trao đổi, tiếp nhận sinh viên quốc tế đến học tập, trải nghiệm văn hóa từ các ĐH ở Hàn quốc, các ĐH ở Malaysia, Anh quốc,...

- Các chương trình tiến tiến học toàn phần tại Việt Nam trong các chuyên ngành Quản trị kinh doanh, Tài chính kế toán, Công nghệ thông tin và Marketing.

- Dự án phát triển chương trình/phương pháp giảng dạy theo hướng thực tiễn (work based learning) hợp tác với đại học Birmingham, thông qua Hội đồng Anh.

- Dự án thành lập Trung tâm ngoại ngữ theo chuẩn Hoa Kỳ do ĐH Arkansas hỗ trợ.

Về HTQT trong nghiên cứu, Viện kỹ thuật công nghệ cao tại Trường ĐH Nguyễn Tất Thành hiện đã hợp tác với Trường Chung Yuan Christian University trong việc nghiên cứu và thực hiện các mô hình vườn ươm khoa học công nghệ. Hợp tác NCKH về lĩnh vực cơ khí tự động với Trường ĐH Kyung Hee. Viện Kỹ thuật Công nghệ cao hiện đang hợp tác với phòng thí nghiệm CNRS International-NTU-Thales Research Alliance (CINTRA) và XLIM Research Institute, UMRCNRS 6172, Université de Limoges – Cộng hòa Pháp thực hiện đề tài NCKH.

Hiện tại, trường tiếp tục thực hiện các chương trình HTQT trong đào tạo và NCKH mà trường tham gia quản lý cùng với các đối tác như chương trình hợp tác đào tạo tiếng Anh với UPC, chương trình xin vốn xây dựng chương trình khởi nghiệp cho sinh viên khoa Nhân Quang trong khuôn khổ dự án “Skills for Employability” của Hội đồng Anh, chương trình đào tạo cử nhân (2+2) ngành công nghệ thông tin với Shute, chương trình đào tạo ngành công nghệ thông tin với ĐH Newcastle (Úc), chương trình hợp tác với ERC, chương trình đào tạo thạc sĩ điều dưỡng với ĐH MEIHO (Đài Loan) và triển khai chương trình dự bị ĐH với ACT.

#### **4.4. Tổ chức và quản lý trường**

Trường hiện có đội ngũ giảng viên, nhân sự quản lý chất lượng cao, luôn được chú trọng bồi dưỡng liên tục, bổ sung thêm để có thể đảm nhiệm tốt chức năng giảng dạy và quản lý. Nhà trường luôn khuyến khích, tạo điều kiện cho các giảng viên theo học các khóa bồi dưỡng kỹ năng, kiến thức cũng như các chương trình sau ĐH. Nhà



trường đã thu hút và xây dựng được một đội ngũ giảng viên nhiệt tình, trình độ và kinh nghiệm đến công tác tại Trường. Hiện nay, công tác tại Nhà trường có hơn 1000 giảng viên cơ hữu, trong đó có 1 Anh hùng lao động, 1 nhà giáo nhân dân, 5 giáo sư, 10 phó giáo sư, 65 tiến sĩ khoa học và tiến sĩ, gần 500 thạc sĩ, với tỷ lệ tiến sĩ là 8% và thạc sĩ là 44,5%, chưa kể đội ngũ hơn 1000 giảng viên thỉnh giảng và thực hành tại doanh nghiệp. Đội ngũ giảng viên thỉnh giảng là các doanh nhân thành đạt, các nhà nghiên cứu đang làm việc tại các DN, các viện đào tạo và các cơ quan quan trọng của nhà nước tham gia vào công tác giảng dạy tại trường. Một số giảng viên được đào tạo từ nước ngoài và phần lớn giảng viên giảng dạy đúng chuyên ngành đã được đào tạo.

#### **4.5. Cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ cho đào tạo và NCKH**

Xác định đầu tư cho giáo dục đào tạo là nhiệm vụ trọng yếu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng đất nước, trong những năm qua Nhà trường đã không ngừng đầu tư và phát triển mạnh về cơ sở vật chất. Trong đó, nguồn vốn đầu tư chủ yếu được huy động từ các cổ đông góp vốn.

Trong 2 năm gần đây, mỗi năm đầu tư hơn 100 tỷ đồng cho xây dựng cơ bản đảm bảo phục vụ tối đa nhu cầu của học sinh, sinh viên và đáp ứng theo tiêu chuẩn quy định của nhà nước. Tổng tài sản của Nhà trường hiện nay là gần 1.000 tỷ đồng.

Hiện nay, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành đang trú đóng tại 8 cơ sở tại Tp. Hồ Chí Minh, 3 ký túc xá, 47 phòng thực hành thí nghiệm như quận 4, quận 12, quận Gò Vấp, riêng quận 9 có tổng diện tích đất 30 ha được trang bị đầy đủ trang thiết bị đào tạo khang trang, hiện đại đảm bảo tiêu chuẩn trong công tác đào tạo theo quy định. Năm 2015, Trường đã đưa vào sử dụng cơ sở mới tại quận 12 với gần 30.000 m<sup>2</sup> sàn xây dựng, nâng tổng diện tích sàn xây dựng đạt 80.000 m<sup>2</sup>, hơn 300 phòng học, hơn 162 phòng thí nghiệm và xưởng thực hành phục vụ dạy và học. So với thời điểm năm 2011 (khi được nâng cấp lên đại học), chỉ có 45.000 m<sup>2</sup> sàn xây dựng, 150 phòng học, 40 phòng thí nghiệm và xưởng thực hành phục vụ dạy và học, quy mô cơ sở vật chất tăng gần 2 lần. Đặc biệt, năm 2014 Trường được giao một cơ sở mới có diện tích rộng gần 30ha tọa lạc tại Khu Công nghệ cao Sài Gòn (SHTP), Quận 9, với thiết kế và trang bị hiện đại bậc nhất Việt Nam.

Tuy vậy, các cơ sở của Trường nằm rải rác, xa các khu công nghệ nên chưa có điều kiện tập trung phát triển cơ sở vật chất toàn diện để đáp ứng yêu cầu đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt phát triển theo hướng gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, với thực tiễn sản xuất và nhất là trong lĩnh vực công nghệ cao.

## **5. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức**

### **5.1. Điểm mạnh**

- Trường mang tên Bác Hồ kính yêu thời thanh niên, tạo sức hút mạnh công chúng; được sự ủng hộ và quan tâm của lãnh đạo các cấp Trung ương và địa phương.

- Trường có truyền thống phát triển từ dạy nghề lên đến ĐH (truyền thống, kinh nghiệm quản lý đào tạo; tính kế tục và liên thông của các bậc học, bề dày lâu năm).

- Đã có đất đai, cơ sở vật chất, kinh nghiệm và thương hiệu của một trường đại học ngoài công lập năng động.

- Quá trình thực hiện tốt công tác hợp tác quốc tế từ trước đến nay, đã tạo được uy tín của trường đối với các cơ quan, tổ chức, viện, trường trên thế giới.

- Đội ngũ lãnh đạo có trải nghiệm, có quyết tâm, có tầm nhìn, tâm huyết, năng động và sáng tạo với giáo dục, đào tạo.

- Trường đào tạo đa ngành, đa nghề, đa bậc học, đa lĩnh vực tạo ra nhiều cơ hội học tập cho người học.

- Xã hội đang có sự nhận biết về thương hiệu Trường ĐH Nguyễn Tất Thành trong một số chuyên ngành đào tạo cũng như được xã hội tin nhiệm trong hoạt động nghiên cứu khoa học.

- Hệ thống liên kết các doanh nghiệp của Trường mạnh đảm bảo cho số sinh viên đi thực tập cũng như đội ngũ giảng viên cơ hữu có nhiều kinh nghiệm thực tiễn từng bước cải tiến chất lượng trong các chương trình đào tạo.

### **5.2. Điểm yếu**

- Mặc dù có những bước cải tiến đột phá trong thời gian gần đây nhưng trường vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước, đặc biệt là các tỉnh, thành phía Nam.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật, phương tiện giảng dạy, học tập của trường chưa đáp ứng và chưa theo kịp với yêu cầu phát triển Trường. Thiếu phòng làm việc cho giảng viên, chưa có nhiều phòng học đa phương tiện và chuyên dùng. Tỷ số diện tích sàn m<sup>2</sup>/sinh viên còn thấp so với quy định chung.

- Hệ thống quản lý hành chính mặc dù có cải tiến nhưng vẫn còn nhiều điểm chưa tương đồng mang tính cục bộ, cần phải tiếp tục phát huy để đáp ứng tốt yêu cầu của sự phát triển trường trong những năm tới.

- Việc trao đổi học thuật với nước ngoài còn hạn chế; chưa được phủ rộng khắp các khoa; chỉ thể hiện được tại các khoa mạnh có ban chủ nhiệm khoa nhiệt tình.

- Chương trình hỗ trợ sinh viên còn thiếu; các hoạt động hỗ trợ tài liệu media, audio còn nhiều hạn chế chưa thể mở rộng.

- Nguồn thu chủ yếu là học phí mà không có bất kỳ nguồn thu nào khác dẫn đến tình trạng quản lý chất lượng đào tạo sinh viên chưa cao. Năng lực tài chính chưa chủ động. Nguồn vốn để phát triển trường ở quy mô lớn còn hạn chế.

### **5.3. Cơ hội**

- Sự phát triển nhanh chóng về kinh tế sau khi đất nước hội nhập nền kinh tế thế giới, những chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm thúc đẩy sự phát triển GDDH... tạo ra nhiều cơ hội tốt cho trường phát triển.

- Trường đóng trên địa bàn dân cư đông nhất nước và kinh tế năng động bậc nhất nước.

- Nhu cầu lao động có trình độ chuyên môn cao có xu hướng ngày một tăng; xuất hiện nhu cầu nhân lực cho CMCN 4.0, nhu cầu học ĐH ở VN còn lớn.

- Hợp tác quốc tế và hợp tác khu vực về GDDH đang tăng lên.

- Xu hướng quản lý và đảm bảo chất lượng GDDH ngày càng tăng.

- Phân cấp quản lý GDDH ngày càng mạnh mẽ.

- Sự quan tâm của xã hội về GDDH ngày càng tăng lên.

- Ưu đãi về đầu tư cho giáo dục và đào tạo của Tp.HCM là rất mạnh.
- Cơ hội tham gia các đề tài NCKH của Trung ương và địa phương còn rất lớn.
- Sự phát triển mạnh mẽ của CNTT & công nghệ đã làm thay đổi nhiều vấn đề của thế giới.
- Ứng dụng tiên bộ CNTT thay đổi phương pháp giảng dạy, chương trình đào tạo, công nghệ quản lý.

#### **5.4. Thách thức**

- Nền kinh tế Việt Nam dù có những tăng trưởng tốt trong những năm gần đây nhưng đang trải qua giai đoạn hết sức bất ổn. Thời gian trước mắt được dự báo sẽ còn nhiều khó khăn. Suy thoái kinh tế toàn cầu đã ảnh hưởng khá mạnh đến kinh tế trong nước, giá dầu thế giới tăng, chính sách kinh tế vĩ mô kém hiệu quả, lạm phát chưa kiểm chế được dẫn đến thu nhập của số đông người dân giảm.

- Cơ chế quản lý còn nhiều bất cập chưa có hành lang pháp lý mới cho các mục tiêu đổi mới.

- Yêu cầu của xã hội và công nghiệp đối với sản phẩm đầu ra của Trường ngày càng cao.

- Trong bối cảnh CMCN4.0, Trường ĐH Nguyễn Tất Thành đang đứng trước một áp lực lớn trong đào tạo kiến thức chuyên môn và quản lý kinh tế - quản trị kinh doanh đạt trình độ khu vực và thế giới.

- Các trường ĐH, các trường đại học trực tuyến, các viện, các trung tâm nghiên cứu trong nước và quốc tế mới được thành lập là thách thức cạnh tranh lớn của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành. Nhiều trường ngoài công lập đang đẩy mạnh đầu tư vào cơ sở vật chất để tăng thế cạnh tranh.

- Xu hướng toàn cầu hóa đòi hỏi trường phải đa dạng hóa loại hình và nâng cao chất lượng đào tạo để có thể hòa nhập trong cộng đồng thế giới. Sản phẩm đào tạo của trường phải được công nhận ở nước khác. Đây là thách thức rất lớn của trường, đòi hỏi phải làm thế nào để hiện đại hóa công tác GDĐH.

- Cạnh tranh giữa các trường trong và ngoài nước, nhất là trong xu thế hội nhập hiện nay, nhiều trường ĐH chuyển sang đào tạo đa ngành. Đồng thời nhiều trường ĐH

tư có chuyên ngành đào tạo như các chuyên ngành đào tạo của Trường. Đây là một thách thức trong quá trình cạnh tranh.

- Ngày càng có nhiều trường, tổ chức, công ty nước ngoài cạnh tranh gay gắt trong đào tạo ngắn hạn cho các doanh nghiệp; đặc biệt các trường, tổ chức, công ty có chức năng đào tạo này lại có uy tín trong đào tạo và cấp các chứng chỉ có giá trị quốc tế. Hiện nay, nhiều trường ĐH, viện nghiên cứu đẩy mạnh việc xuất bản sách, giáo trình, tài liệu tham khảo nhằm tăng uy tín trong đào tạo và nghiên cứu. Điều này cho thấy sự cạnh tranh giữa các trường ĐH, viện nghiên cứu trong nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và tạo dựng thương hiệu riêng.

## **6. Phân tích các vấn đề chiến lược phát triển trường**

Các vấn đề chiến lược sau đây được xem là trọng tâm:

- Trước tiên, nghiên cứu và triển khai nền tảng hạ tầng CNTT thông minh (e-university), gồm 5 hệ thống được kết nối liên hoàn (i-Academic, i-Research, i-Mis, i-Service, i-Business) được vận hành bởi những người có khát vọng và năng lực sáng tạo ở mọi cấp độ, vị trí (i-men) nhằm phục vụ việc đào tạo con người có tinh thần sáng tạo.

- Cải tiến nội dung giáo trình, tài liệu tham khảo, đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực, đổi mới sáng tạo để tạo điều kiện cho sinh viên có thể áp dụng phương pháp học chủ động. Áp dụng và dần hoàn thiện học theo hệ thống tín chỉ cho tất cả các bậc, hệ đào tạo theo lộ trình thích hợp.

- Tăng cường công tác NCKH, gắn NCKH với phục vụ đào tạo và dịch vụ xã hội. Tăng dần tỷ trọng nguồn thu từ các hoạt động NCKH, sản xuất và dịch vụ.

- Tăng cường năng lực của đội ngũ giảng dạy và quản lý, phục vụ với chuyên môn cao, đạo đức tốt, gắn bó với trường. Thường xuyên tăng cường chất lượng đội ngũ qua các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tham quan, liên kết đào tạo...

- Có điều kiện cơ sở vật chất đảm bảo phục vụ tốt cho hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH, phát huy cao nhất năng lực của đội ngũ, chú trọng đặc biệt đến hệ thống quản lý theo tín chỉ, vận hành bộ máy hoạt động chung của toàn trường với yêu cầu ngày càng cao.

- Đẩy mạnh HTQT phục vụ cho đào tạo, NCKH và phát triển đội ngũ.

- Tăng cường và đổi mới công tác quản lý và phục vụ sinh viên, điều hành hoạt động giảng dạy.

Khi tiếp cận và tăng cường các chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài, một bộ phận rất lớn trong đội ngũ cán bộ giảng dạy, quản lý, và phục vụ sẽ có điều kiện tham gia, học tập phương pháp giảng dạy mới, tiếp cận cách xây dựng chương trình đào tạo tiên tiến, chất lượng cao. Tuy nhiên, sẽ có một số bộ phận ngại thay đổi, không theo kịp sự hội nhập, cần có chính sách hỗ trợ kịp thời từ nhà trường.

## **PHẦN II: TÂM NHÌN, SỨ MẠNG, MỤC TIÊU, GIÁ TRỊ CỐT LÕI VÀ TRIẾT LÝ ĐÀO TẠO**

### **1. Tầm nhìn**

Đến năm 2020, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành sẽ trở thành một trường đại học ứng dụng và thực hành, tiếp tục cải thiện việc học tập và tăng khả năng tiếp cận cho người học nhờ phương pháp giảng dạy tiên tiến và sử dụng công nghệ một cách năng động. Hướng đến đạt chuẩn kiểm định chất lượng có uy tín trong nước và khu vực, trở thành một trong những trường hàng đầu trong khu vực ASEAN. Đặc biệt, hướng đến tự chủ đại học toàn phần.

### **2. Sứ mạng**

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành cam kết thúc đẩy sự phát triển về kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường của TP. HCM và Việt Nam thông qua các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng, xã hội dựa trên liên minh chiến lược gắn kết với các doanh nghiệp và các viện nghiên cứu, các tổ chức giáo dục và ngoài giáo dục nhằm tạo ra nguồn nhân lực có trình độ cao và sáng tạo, có khả năng cạnh tranh đáp ứng những đòi hỏi gay gắt trong thời kỳ phát triển mạnh mẽ của Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

### **3. Mục tiêu**

Trường ĐH Nguyễn Tất Thành hướng tới mục tiêu đáp ứng nhu cầu giáo dục đại học đại chúng, lấy người học làm trọng tâm, tạo lập một môi trường học tập tích cực và trải nghiệm thực tiễn cho mọi sinh viên, trang bị cho họ năng lực tự học, tinh thần học tập suốt đời, tinh thần sáng tạo khởi nghiệp, có trách nhiệm với cộng đồng để họ phát triển mọi tiềm năng và có thể thích ứng với một xã hội đang thay đổi, có cơ hội tìm được việc làm ngay khi tốt nghiệp.

### **4. Giá trị cốt lõi**

- **Đẳng cấp** (đạt tới những mục tiêu chất lượng cao)

- **Hội nhập** (có khả năng thích nghi tốt với tiêu chuẩn của khu vực và thế giới)
- **Năng động** (trong học tập, nghiên cứu, làm việc, và cuộc sống)
- **Trí tuệ** (tâm trong, trí sáng, xử trí mọi vấn đề thông minh, phù hợp các chuẩn mực đạo đức)
- **Trách nhiệm** (với bản thân, gia đình, cộng đồng, xã hội trong nước và quốc tế)

## 5. Triết lý đào tạo

### “Thực học – Thực hành – Thực danh – Thực nghiệp”

+ **Thực học:** Học những điều hữu ích từ kinh nghiệm thực tiễn, từ các tình huống và ngữ cảnh trong môi trường làm việc thực tế.

+ **Thực hành:** Tạo môi trường giả định thực tế giúp người học ứng dụng những kiến thức đã học và rút ra được nhiều bài học và kinh nghiệm để hoàn thiện kiến thức hơn.

+ **Thực danh:** Tạo được uy tín của bản thân trong công việc.

+ **Thực nghiệp:** Tìm được công việc nghề nghiệp riêng phù hợp với khả năng và kỹ năng mà người học đã tích lũy.

## PHẦN III: CÁC MỤC TIÊU CỤ THỂ

### 1. Lĩnh vực đào tạo

**Mục tiêu:** Giúp người học có kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, có khả năng vận dụng và phát triển ứng dụng mới trong lĩnh vực chuyên môn, có khả năng học tập suốt đời, có tinh thần khởi nghiệp và đáp ứng được đòi hỏi của thị trường lao động.

- 1.1. Nhất quán triết lý giáo dục và triết lý dạy học của trường trong mọi hoạt động đào tạo; phát triển chương trình đào tạo và tổ chức hoạt động đào tạo đáp ứng tầm nhìn, sứ mạng của trường và phù hợp mục tiêu đào tạo.
- 1.2. Tổ chức hoạt động đào tạo định hướng ứng dụng, gắn kết hoạt động đào tạo với nghiên cứu khoa học.
- 1.3. Xây dựng điểm khác biệt trong chương trình đào tạo và hoạt động đào tạo hướng đến xây dựng thương hiệu riêng của mỗi khối ngành.

- 1.4. Tổ chức hoạt động đào tạo chú trọng khởi nghiệp; đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng xu hướng phát triển ngành nghề trong nước, khu vực và nền công nghiệp 4.0.
- 1.5. Đào tạo kỹ năng sống, kỹ năng mềm.
- 1.6. Tăng cường hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo hướng đến việc đào tạo xuyên biên giới, công nhận bằng cấp và trao đổi giảng viên, sinh viên.

## **2. Lĩnh vực nghiên cứu**

**Mục tiêu:** Tăng cường triển khai nghiên cứu như một công cụ nâng cao chất lượng đào tạo và tạo ra kiến thức mới.

### **2.1. Tăng cường và đa dạng hóa nghiên cứu khoa học**

- 2.1.1. Khuyến khích giảng viên và cán bộ tham gia nghiên cứu khoa học các cấp và chú trọng triển khai nghiên cứu áp dụng
- 2.1.2. Thành lập mới các viện, trung tâm chuyên nghiên cứu: Viện Khoa học sức khỏe, Viện Công tác xã hội & Phát triển cộng đồng, Viện Khoa học và Công nghệ Công nghiệp 4.0.
- 2.1.3. Thực hiện nghiên cứu công nghệ cao, công nghệ mũi nhọn dựa trên cơ sở các thành tựu khoa học cơ bản, khoa học sức khỏe, khoa học xã hội, công nghệ thông tin, khoa học nông nghiệp và công nghệ sinh học, phát triển một số lĩnh vực mới.

### **2.2. Tạo môi trường thuận lợi cho nghiên cứu khoa học**

- 2.2.1. Hoàn thiện cơ chế tài chính cho công tác nghiên cứu khoa học và từng bước nâng nguồn thu từ hoạt động này; tiến đến thành lập quỹ nghiên cứu khoa học.
- 2.2.2. Nâng cao chất lượng của các công trình nghiên cứu khoa học thông qua việc tăng cường năng lực nghiên cứu cho cán bộ, giảng viên và sinh viên và cải tiến chất lượng công tác quản lý hoạt động khoa học công nghệ.



- 2.2.3. Tổ chức các hình thức hoạt động khoa học – công nghệ đa dạng như hội thảo, hội nghị quốc tế, hội nghị khách hàng do các bộ, ban, ngành và các tổ chức khác chủ trì.
- 2.2.4. Gắn kết hoạt động khoa học - công nghệ với hoạt động đào tạo.
- 2.2.5. Xây dựng các chương trình tư vấn doanh nghiệp, các chương trình nghiên cứu triển khai và cho thuê chuyên gia tư vấn khoa học - công nghệ.
- 2.2.6. Từng bước nâng nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.
- 2.2.7. Xuất bản tạp chí – kỷ yếu khoa học và công nghệ của nhà trường.

### **3. Lĩnh vực phục vụ cộng đồng và xã hội**

**Mục tiêu:** Tối đa hóa tác động của công tác đào tạo và nghiên cứu có chất lượng cao của Trường thông qua các hoạt động với cộng đồng, xã hội, có lợi cho giảng viên, sinh viên và cựu sinh viên, đảm bảo sự thu nhập bền vững từ cộng đồng.

#### **3.1. Gắn kết chặt chẽ với cộng đồng và các đối tác, duy trì mối liên hệ với các đối tác truyền thống, giữ vững, ổn định và mở rộng thị trường trên cơ sở tôn trọng lợi ích cùng có lợi của trường với các đối tác**

- 3.1.1. Rà soát và xác định lại lĩnh vực cần hợp tác, nghiên cứu và thực hiện các mô hình vườn ươm khoa học công nghệ; tư vấn kỹ thuật thiết bị y tế; lĩnh vực cơ khí tự động; thương mại điện tử, khởi sự doanh nghiệp; đào tạo theo nhu cầu của xã hội.
- 3.1.2. Áp dụng cơ chế và hình thức hợp tác có hiệu quả cao như: Thành viên hợp tác chiến lược, Hợp tác toàn diện, Hợp tác theo lĩnh vực.
- 3.1.3. Nâng cao tỷ trọng thu hút tài chính thông qua hoạt động phục vụ cộng đồng.

#### **3.2. Tạo lập các đơn vị phục vụ cộng đồng cụ thể**

- 3.2.1. Thành lập Phòng khám đa khoa, bệnh viện của trường đại học Nguyễn Tất Thành.
- 3.2.2. Thành lập công viên công nghệ/trung tâm công nghệ cao và các đơn vị vệ tinh.
- 3.2.3. Cung cấp sinh viên tốt nghiệp các ngành phù hợp cho các tổ chức kinh tế - xã hội.

### **3.3. Duy trì hợp tác và nâng cao hình ảnh nhà trường**

- 3.3.1. Tiếp tục duy trì, phát triển các mối quan hệ hợp tác đã có; mở rộng hợp tác với các trường, các tổ chức trong và ngoài nước; đa dạng hóa loại hình và đa phương hóa đối tác.
- 3.3.2. Phát triển quan hệ bền vững, hỗ trợ lẫn nhau với cộng đồng cựu sinh viên.
- 3.3.3. Quảng bá và xây dựng thương hiệu của trường theo cách thức hiệu quả hơn nhằm nâng cao sự hiểu biết của công chúng và xã hội đối với nhà trường.

## **4. Lĩnh vực đội ngũ giảng viên**

**Mục tiêu:** Thu hút, duy trì và phát triển đội ngũ giảng viên đạt chuẩn và giỏi để góp phần phát triển bền vững nhà trường.

### **4.1. Thu hút đội ngũ giảng viên**

- 4.1.1. Đảm bảo tỷ lệ giảng viên trên sinh viên đạt theo chuẩn đảm bảo chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, và theo chuẩn của các tổ chức kiểm định chất lượng trong khu vực và thế giới.
- 4.1.2. Thu hút đội ngũ giảng viên có trình độ từ thạc sĩ trở lên, đặc biệt chú trọng giảng viên có quốc tịch nước ngoài.

### **4.2. Phát triển đội ngũ giảng viên**

- 4.2.1. Đảm bảo tất cả giảng viên cơ hữu của Trường có Chứng chỉ về nghiệp vụ sư phạm dạy ĐH/CĐ và dạy nghề.
- 4.2.2. Có kế hoạch đào tạo phù hợp để đảm bảo tỷ lệ Thạc sĩ, Tiến sĩ, của đội ngũ giảng viên đến năm 2020.
- 4.2.3. Huy động các nguồn tài trợ để tìm học bổng cử cán bộ giảng dạy trẻ đi học tập và nghiên cứu ở trong và ngoài nước.
- 4.2.4. Đảm bảo giảng viên có thể giảng dạy bằng tiếng Anh và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học.
- 4.2.5. Tăng cường cử giảng viên của Trường đi thỉnh giảng ở nước ngoài và mời giảng viên nước ngoài đến thỉnh giảng tại trường.
- 4.2.6. Thành lập Hội đồng chức danh giáo sư cơ sở.

### **4.3. Đánh giá và đãi ngộ đội ngũ giảng viên**

- 4.3.1. Xây dựng cơ chế chính sách, đảm bảo đội ngũ giảng viên là nhân tố quyết định thành công của Nhà trường.
- 4.3.2. Triển khai xây dựng Bảng mô tả công việc cho từng vị trí công tác (giảng viên và cán bộ, công nhân viên).
- 4.3.3. Từng bước áp dụng việc đãi ngộ lương và thưởng theo năng lực thực hiện, có chế độ đãi ngộ đặc biệt về lương để thu hút giảng viên tài năng.
- 4.3.4. Xây dựng kế hoạch phát triển nghề nghiệp của trường và của từng cá nhân giảng viên.

## **5. Lĩnh vực cơ sở vật chất**

**Mục tiêu:** Đảm bảo cơ sở vật chất Nhà trường hiện đại, đáp ứng đủ yêu cầu đào tạo theo hướng tăng cường ứng dụng thực hành.

### **5.1. Đảm bảo về diện tích phòng học, giảng đường và trang thiết bị chung**

- 5.1.1. Đáp ứng các tiêu chuẩn Việt Nam và các tiêu chuẩn tương đương của một số nước tiên tiến trong khu vực về các tỷ lệ về diện tích trường lớp.
- 5.1.2. Đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về các tỷ lệ về diện tích trường lớp đối với các cơ sở đào tạo quốc tế của trường.
- 5.1.3. Đáp ứng các tiêu chuẩn Việt Nam về số lượng và chất lượng trang thiết bị đào tạo của các ngành.
- 5.1.4. Đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về trang thiết bị đối với các ngành mũi nhọn của trường.

### **5.2. Đầu tư thư viện nhà trường theo chuẩn trong nước và quốc tế**

### **5.3. Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin**

- 5.3.1. Xây dựng hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin tiên tiến, mạng thông tin viễn thông hiện đại làm cơ sở tin học hóa công tác quản lý, triển khai dạy và học theo mô hình đại học sáng tạo.
- 5.3.2. Xây dựng Trung tâm Tài nguyên giáo trình, học liệu điện tử...
- 5.3.3. Xây dựng trang web nhà trường hiện đại, hội nhập và thân thiện với sinh viên, cán bộ, giảng viên, công nhân viên, phụ huynh cán bộ quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương.
- 5.3.4. Xây dựng trung tâm học tập (Learning Center)

## **6. Lĩnh vực quản lý và chính sách**

**Mục tiêu:** Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý và chính sách nhằm tăng cường quá trình ra quyết định và tự chủ, chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường.

### **6.1. Các lĩnh vực về quản lý chung**

6.1.1. Phát triển các phương thức và mô hình quản lý nhà trường hiệu quả, thích ứng với thị trường lao động và thị trường đào tạo nhân lực trình độ cao.

6.1.2. Xây dựng bộ máy quản lý tự chủ, hiện đại và theo hướng gọn nhẹ, hiệu quả.

6.1.3. Xây dựng và phát triển hệ thống quản trị đại học, tiến đến tin học hóa hoàn toàn công tác quản lý của trường.

**6.2. Hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý nhằm đảm bảo sự thống nhất, liên thông và phối hợp hoạt động giữa các đơn vị.**

### **6.3. Các chính sách về chất lượng**

6.3.1. Kiểm định chất lượng theo chuẩn trong khu vực và trên thế giới:

- Đánh giá cấp chương trình đào tạo theo AUN-QA
- Xây dựng Hệ thống quản lý chất lượng theo TQM
- Kiểm định chất lượng theo QS Stars

6.3.2. Xây dựng Văn hóa chất lượng của Nhà trường

6.3.3. Thực hiện đánh giá và thăm dò thị trường về chất lượng đào tạo. Kiểm tra độ hài lòng của doanh nghiệp tiếp nhận sinh viên thực tập và làm việc.

## **7. Lĩnh vực tài chính**

**Mục tiêu:** Xây dựng chiến lược tài chính bền vững trên cơ sở cân đối thu chi, đầu tư phát triển từ nguồn vốn dài hạn, vốn góp bổ sung hoặc lợi nhuận để lại cho đầu tư phát triển.

### **7.1. Tăng nguồn thu tài chính**

7.1.1. Đa dạng hóa nguồn thu (tăng nguồn thu hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, nguồn tài trợ, hoạt động dịch vụ khác...).

7.1.2. Tận dụng nguồn tài trợ, nguồn vốn vay ưu đãi từ các quỹ, tổ chức trong nước và quốc tế.

## **7.2. Hoàn thiện cơ chế tài chính**

7.2.1. Hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

7.2.2. Xây dựng mức học phí phù hợp, triển khai các chính sách liên quan như: tín dụng đào tạo, miễn giảm học phí, xây dựng quỹ học bổng.

7.2.3. Tiến hành phân tích các loại chi phí làm cơ sở khoán cho từng đơn vị.

## **8. Lĩnh vực hợp tác quốc tế**

*Mục tiêu:* Chú trọng phát triển hợp tác quốc tế nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và vị thế nhà trường.

### **8.1. Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế**

8.1.1. Tìm kiếm và ký kết các chương trình hợp tác với nhiều trường, tổ chức trong và ngoài nước.

8.1.2. Tăng cường gia nhập các hiệp hội, mạng lưới giáo dục quốc tế.

8.1.3. Đẩy mạnh việc xây dựng và thực hiện chương trình liên kết, hợp tác quốc tế cho các ngành đào tạo.

### **8.2. Hoàn thiện cơ chế hợp tác quốc tế**

8.2.1. Tích cực tạo nguồn tài chính để mở rộng công tác hợp tác quốc tế.

8.2.2. Xây dựng cơ chế để tăng cường trao đổi giảng viên, cán bộ quản lý nhằm tiếp cận, hòa nhập với khu vực và thế giới.

### **8.3. Tăng cường thu hút sinh viên quốc tế**

8.3.1. Xây dựng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế, tạo hướng liên thông, liên kết với các trường đại học khác.

8.3.2. Chú trọng thu hút sinh viên của các nước ASEAN và thế giới đến học tập, giao lưu và nghiên cứu.

### **8.4. Thành lập chi nhánh của trường đại học quốc tế tại Việt Nam**

8.4.1. Tìm kiếm đối tác.

8.4.2. Trang bị cơ sở vật chất.

**8.5. Nâng cao năng lực ngoại ngữ, kỹ năng đàm phán và xây dựng các chương trình hợp tác quốc tế.**

## PHẦN IV: KẾ HOẠCH DÀI HẠN GIAI ĐOẠN 2014-2020

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
<b>I. LĨNH VỰC ĐÀO TẠO</b>						
<i>Mục tiêu:</i> Giúp người học có kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, có khả năng vận dụng và phát triển ứng dụng mới trong lĩnh vực chuyên môn, có khả năng học tập suốt đời, có tinh thần khởi nghiệp và đáp ứng được đòi hỏi của thị trường lao động						
<b>1.1. Hoàn thiện và phát triển chương trình đào tạo</b>						
1.1.1. Định kỳ rà soát, hoàn thiện chương trình đào tạo hiện hành	10/2014	10/2020	Các đơn vị đào tạo Phòng Đào tạo Ban chiến lược	Ban ĐBCL	Được cập nhật hàng năm, có tham khảo các đại học uy tín nước ngoài. - ĐH: 16 chương trình - Cao đẳng chính quy: 22 chương trình - Cao đẳng nghề: 23 chương trình - Trung cấp chuyên nghiệp: 14 chương trình - Liên thông TC lên ĐH: Xây dựng mới 14 (2020) - Liên thông TC lên Cao đẳng: 10 chương trình. - Liên thông CĐ lên ĐH: 06 chương trình - Liên thông CDN lên ĐH: 03 chương trình	- Báo cáo tổng kết trường - Các bộ chương trình được phê duyệt
1.1.2. Phát triển các chương trình đào tạo mới của một số ngành học mới phù hợp với nhu cầu của TP. HCM và Việt Nam.	10/2014	12/2020	Các đơn vị đào tạo Phòng	Ban ĐBCL Khoa CNTT+	<b>ĐH:</b> - Bác sĩ đa khoa - Quản trị kinh doanh (Quản trị nhân sự, quản trị hậu cần (logistics) và chuỗi cung ứng; Thương mại điện tử; Quản trị văn phòng,	- Báo cáo tổng kết trường - Các bộ chương trình được phê duyệt

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
			Đào tạo Ban chiến lược		<p>Quản trị bệnh viện)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài chính doanh nghiệp</li> <li>- Công tác xã hội</li> <li>- Tiếng Hàn</li> <li>- Tiếng Nhật</li> <li>- Quan hệ công chúng</li> <li>- Điều dưỡng chuyên khoa (nha khoa, nhãn khoa, xét nghiệm v.v...)</li> <li>- Những ngành Khoa học và công nghệ đòi hỏi đầu tư CSVC ít, nhưng nhu cầu đào tạo của xã hội cao như ngành ”chẩn đoán hình ảnh”, “nghiên cứu tế bào gốc”</li> <li>- Tư tưởng Hồ Chí Minh</li> <li>- Thiết kế thời trang</li> </ul> <p><b>Cao đẳng chuyên nghiệp:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài chính doanh nghiệp</li> <li>- Bảo vệ môi trường đô thị</li> <li>- Thương mại điện tử</li> <li>- Điều dưỡng chuyên khoa (nha khoa, nhãn khoa, xét nghiệm v.v...)</li> <li>- Nha khoa</li> </ul> <p><b>Đào tạo thạc sĩ (từ năm 2017):</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Công nghệ thông tin, Kế toán kiểm toán</li> </ul>	



NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
					(thông qua liên kết đào tạo Sau ĐH với các trường ĐH ở trong nước và nước ngoài).  <b>Đào tạo tiến sĩ (từ năm 2020):</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Công nghệ thông tin, Kế toán kiểm toán (thông qua liên kết đào tạo Sau ĐH với các trường ĐH ở trong nước và nước ngoài).</li> <li>- Đạt 10% chương trình đào tạo chất lượng cao và liên kết với nước ngoài.</li> </ul>	
1.1.3. Chú trọng triển khai các chương trình theo phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ, mô đun bảo đảm mềm dẻo, linh hoạt và gắn với nhu cầu của thị trường lao động	10/2014	9/2017	Các đơn vị đào tạo Phòng Đào tạo Ban chiến lược	Ban ĐBCL Khoa CNTT+	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tất cả các chương trình Đại học và Cao đẳng: theo học chế tín chỉ</li> <li>- Tất cả các chương trình Cao đẳng nghề và Trung cấp chuyên nghiệp/ nghề: mô đun</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tổng kết trường</li> <li>- Các bộ chương trình được phê duyệt</li> </ul>
1.1.4. Triển khai việc kiểm định các chương trình bậc ĐH, cao đẳng, trung cấp	10/2014	12/2020	Phòng ĐBCL	Các đơn vị đào tạo Phòng Đào tạo, Các	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% chương trình bậc ĐH được kiểm định trong nước</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tổng kết trường</li> <li>- Báo cáo thường kỳ của Ban kiểm định chất lượng</li> <li>- Các bộ chương trình</li> </ul>

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
				khoa		được kiểm định
1.1.5. Triển khai đào tạo một số ngành theo tiếp cận POHE (Professional Oriented Higher Education)	10/2016	12/2020	Phòng Đào tạo Phòng quan hệ doanh nghiệp	Các đơn vị đào tạo Ban chiến lược	- 12/2016: lựa chọn 4 ngành đào tạo phù hợp - 6/2016: chuẩn bị các điều kiện và bồi dưỡng giảng viên - 12/2017: biên soạn chương trình 4 ngành theo POHE - 9/2018-9/2020: triển khai 4 chương trình POHE	- Báo cáo tổng kết trường - Các bộ chương trình được biên soạn - Báo cáo tổng kết về các chương trình POHE
<b>1.2. Thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập</b>						
1.2.1. Triển khai rộng rãi sử dụng phương pháp lấy học tập làm trung tâm, thông qua việc tăng cường các phương pháp làm việc nhóm, thuyết trình, case study, phương pháp dự án....	10/2014	12/2015	Phòng Đào tạo Ban chiến lược	Các đơn vị đào tạo	- 100% giảng viên áp dụng phương pháp lấy người học làm trung tâm.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa
1.2.2. Chú trọng trang bị các phương pháp học theo hướng tự học, phát triển tư duy sáng tạo và sử dụng tài nguyên thông tin thư viện, internet, phù hợp với phương thức đào tạo tín chỉ	10/2014	12/2016	Phòng Đào tạo Ban chiến lược	Các đơn vị đào tạo	- 100% sinh viên, học viên có năng lực tự học phù hợp.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
1.2.3. Triển khai việc đánh giá kết quả đào tạo theo năng lực thực hiện.	10/2014	12/2016	Phòng Đào tạo Ban chiến lược	Các đơn vị đào tạo	- 100% chương trình được đánh giá kết quả đào tạo theo năng lực thực hiện.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa
1.2.4. Đưa e-learning (offline & online) vào giảng dạy môn học.	10/2014	12/2016	Phòng Đào tạo Ban chiến lược Khoa CN-TT	Các đơn vị đào tạo	- 100% giáo viên đưa e-learning (offline & online) vào giảng dạy môn học.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa
<b>1.3. Chú trọng trang bị các năng lực bổ trợ</b>						
1.3.1. Đảm bảo năng lực tiếng Anh cho sinh viên theo Đề án 2020. Lưu ý tính linh hoạt về trình độ ngoại ngữ để đảm bảo quyền lợi tốt nghiệp của SV. Khuyến khích SV viết và bảo vệ luận văn tốt nghiệp bằng tiếng nước ngoài	10/2014	12/2020	Trung tâm ngoại ngữ Phòng Đào tạo Ban chiến lược	Các đơn vị đào tạo	- 70% sinh viên ĐH và Sau ĐH đạt chuẩn năng lực B1 tiếng Anh (Toeic: 450-500). - 15% sinh viên ĐH và Sau ĐH viết và bảo vệ luận văn tốt nghiệp bằng tiếng nước ngoài.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa - Báo cáo của Trung tâm ngoại ngữ
						- Báo cáo tổng kết

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
1.3.2. Sinh viên sử dụng tốt tin học cơ bản và đạt trình độ tin học ứng dụng theo chuyên ngành.	10/2014	12/2018	Khoa CN-TT Phòng Đào tạo Ban chiến lược	Các đơn vị đào tạo	- 100% sinh viên đạt trình độ Chứng chỉ tin học ứng dụng theo chuyên ngành MOS (Microsoft Office Specialist).	trường - Báo cáo tổng kết các khoa - Báo cáo của Khoa CNTT
1.3.3. Trang bị các năng lực mềm quan trọng của thế kỷ 21 cho sinh viên như tư duy-kỹ năng sáng tạo, năng lực làm việc nhóm, giao tiếp, đàm phán, thuyết trình, làm việc độc lập... thông qua việc lồng ghép chương trình học và các chuyên đề độc lập.	10/2014	12/2018	Phòng Đào tạo Ban chiến lược	Các đơn vị đào tạo	- 100% sinh viên được trang bị các năng lực mềm quan trọng của thế kỷ 21.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa
<b>1.4. Xây dựng môi trường học tập trải nghiệm và nâng cao hiệu quả đào tạo</b>						
1.4.1. Nâng cao kết quả học tập của sinh viên.	10/2014	12/2020	Phòng Đào tạo Ban chiến lược	Các đơn vị đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tỷ lệ SV tốt nghiệp năm 2020: 95% (số SV nhận bằng/Tổng số SV thi TN)</li> <li>Tỷ lệ SV khá giỏi năm 2020: 30%</li> <li>Tỷ lệ sinh viên bỏ học hàng năm: 3%</li> </ul>	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa
1.4.2. Đảm bảo tỷ lệ cao sinh viên ra trường sau 1 năm có việc làm phù hợp với chuyên môn.	10/2014	12/2020	Phòng Đào tạo Phòng	Các đơn vị đào tạo	- 80% sinh viên ra trường có việc làm năm 2020	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
			quan hệ doanh nghiệp Ban chiến lược			- Báo cáo Phòng QHDN
1.4.3. Sinh viên khi ra trường có thể tham gia vào thị trường lao động có thu nhập cao trong nước, châu Á và thế giới.	10/2014	12/2020	Phòng Đào tạo Phòng quan hệ doanh nghiệp Ban chiến lược	Các đơn vị đào tạo Phòng HTQT	2% - 5% sinh viên khi ra trường có thể tham gia vào thị trường lao động thu nhập cao trong nước, châu Á và thế giới.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa Báo cáo Phòng QHDN
1.4.4. Cải thiện chất lượng phục vụ SV	2014	2020			90% phản hồi hài lòng về chất lượng phục vụ và chất lượng giảng dạy.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa - Báo cáo Phòng QHDN
1.4.5. Thiết lập cơ chế phối hợp giữa các Khoa và các phòng ban chức năng trong việc xây dựng môi trường HT trải nghiệm	2014	2020	Phòng Đào tạo, Phòng Nhân sự	Các Khoa	Tất cả các Khoa phối hợp chặt chẽ với các phòng ban chức năng để xử lý nhanh và cải thiện môi trường học tập. *Năng lực phối hợp là tiêu chí đánh giá nhân sự.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa - Báo cáo Phòng QHDN

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
1.4.6. Mở rộng trải nghiệm thực tế ở thế giới việc làm cho SV	2014	2020	Phòng ĐT, các Khoa	Phòng QHDN	100% SV tham gia các hoạt động thực tập, thực tế. - Trải nghiệm thực tế trở thành tiêu chí đánh giá kết quả học tập ở 90% các ngành.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa - Báo cáo Phòng QHDN
1.4.7 Phát triển hệ thống cố vấn học tập	2014	2020	Các Khoa, Phòng ĐT	Trung tâm Tư vấn HT SV	Tất cả các Khoa có nhân viên CVHT chuyên trách đáp ứng đủ nhu cầu của SV.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa - Báo cáo Phòng QHDN

## II. LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU

**Mục tiêu:** Tăng cường triển khai nghiên cứu như một công cụ nâng cao chất lượng đào tạo và tạo ra kiến thức mới.

### 2.1. Tăng cường và đa dạng hóa nghiên cứu khoa học

2.1.1. Tăng tỉ lệ các khoa, viện tham gia nghiên cứu khoa học từ 66% lên 100%.	1/2014	08/2020	Phòng Khoa học công nghệ	Các khoa, viện, trung tâm	* 2015: 75% khoa, viện, trung tâm tham gia nghiên cứu khoa học. * 2020: 100% khoa, viện, trung tâm tham gia nghiên cứu khoa học.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo Phòng KHCN
2.1.2. Tăng tỉ lệ giảng viên cơ hữu tham gia nghiên cứu khoa học, chú trọng triển khai nghiên cứu áp dụng (action research)	01/2014	08/2020	Phòng Khoa học công nghệ	Các khoa, viện, trung tâm	* Năm 2015: 40% giảng viên cơ hữu giảng dạy bậc đại học và sau đại học tham gia nghiên cứu. * Năm 2020: 100% giảng viên cơ hữu giảng	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo Phòng

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
			nghệ	tâm	<p>dạy bậc đại học và sau đại học tham gia nghiên cứu. Mỗi giảng viên trong 1 năm phải thực hiện ít nhất 1 bài báo hoặc 1 đề tài hoặc 1 hợp đồng chuyển giao công nghệ.</p> <p>* Đạt bình quân 5 giảng viên/đề tài và 0,5 bài báo/giảng viên giảng dạy bậc Đại học và sau đại học (đăng trên báo và tạp chí VN &amp; QT) hàng năm.</p> <p>* Thành lập các nhóm nghiên cứu, ít nhất mỗi ngành đào tạo/1 nhóm.</p>	KHCN
2.1.3. Thành lập mới các viện và trung tâm chuyên nghiên cứu.	01/2014	09/2020	Phòng KHCN Phòng TC	Khoa Y	<p>Thành lập:</p> <p>* 2016: Viện Khoa học sức khỏe.</p> <p>* 2017: Viện Công tác xã hội – Phát triển cộng đồng.</p> <p>* 2018: Trung tâm chuyển giao khoa học công nghệ và ứng dụng.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tổng kết trường</li> <li>- Báo cáo tổng kết các khoa liên quan</li> <li>- Báo cáo Phòng KHCN</li> <li>- Phòng TCCB</li> </ul>
2.1.4. Tăng số lượng các đề tài nghiên cứu từ cấp Trường đến cấp nhà nước, và các chương trình nghiên cứu khác.	01/2014	08/2020	Phòng KHCN	Các khoa, viện, trung tâm	<p>* 2014: 15 đề tài</p> <p>* 2017: 50 đề tài</p> <p>* 2020: 100 đề tài</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tổng kết trường</li> <li>- Báo cáo tổng kết các khoa liên quan</li> <li>- Báo cáo Phòng KHCN</li> </ul>
2.1.5. Tăng số lượng các bài báo nghiên cứu khoa học quốc tế nằm trong danh mục ISI/ SCOPUS	01/2014	09/2020	Phòng KHCN	Các khoa, viện, trung	<p>* 2017: 30 bài báo ISI/SCOPUS</p> <p>* 2020: 60 bài báo ISI/SCOPUS</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tổng kết trường</li> <li>- Báo cáo Phòng KHCN</li> </ul>

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
				tâm		
2.1.6. Nghiên cứu công nghệ cao dựa theo định hướng mũi nhọn.	01/2014	09/2020	Khoa Điện – Điện tử, CNTT Viện CNC	Phòng KHCN	* Triển khai nghiên cứu ở các lĩnh vực: - Năng lượng môi trường; - Tự động hóa Robot; - Công nghệ Y Dược; - Công nghệ sinh học; - Thông tin và viễn thông; - Công nghệ Nano và vật liệu mới.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa liên quan - Báo cáo Phòng KHCN
<b>2.2. Tạo môi trường thuận lợi cho nghiên cứu khoa học</b>						
2.2.1. Tăng tỉ trọng quỹ NCKH nhà trường	01/2014	01/2020	Phòng KHCN	Phòng Kế toán, Phòng Kế hoạch – Tài chính	* Năm 2014: với 2% kinh phí/năm để triển khai các đề tài nghiên cứu. * Năm 2017: nâng lên 10% kinh phí/năm cho Quỹ. * Đến năm 2020: nâng lên 20% kinh phí/năm cho Quỹ.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa liên quan - Báo cáo Phòng KHCN, Phòng Tài vụ
2.2.2. Xây dựng cơ chế tài chính để tham gia đấu thầu các đề tài nghiên cứu. Căn cứ quy chế, quy định đấu thầu đề tài theo quy định quản lý nhà nước. Cá nhân tham gia đề tài trích nộp chi phí khấu hao và quản lý đóng góp xây dựng trường.	01/2014	10/2016	Phòng KHCN	Phòng Kế toán, Phòng Kế hoạch-Tài chính	* 2014 hoàn thành cơ chế tài chính để tham gia đấu thầu các đề tài nghiên cứu. * Công khai trên trang web.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa liên quan - Báo cáo Phòng KHCN, Phòng Tài vụ
2.2.3. Nâng cao năng lực nghiên cứu cho cán bộ và sinh viên.	01/2014	12/2020	Phòng KHCN	Các khoa,	* Giảng viên (tập huấn 4 chuyên đề/năm). * Sinh viên (tập huấn 4 chuyên đề/năm).	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các



NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
				viện, trung tâm		khoa, viện, trung tâm - Báo cáo Phòng KHCN
2.2.4. Tổ chức các hình thức hoạt động khoa học - công nghệ đa dạng nhằm thúc đẩy công tác NCKH như: Đăng cai tổ chức các hội thảo, hội nghị quốc tế do các bộ, ban, ngành và các tổ chức khác chủ trì.	01/2014	12/2020	Phòng KHCN	Các khoa, viện, trung tâm, Phòng HTQT	* Cụ thể là: - 2 hội thảo quốc tế/năm, - 4 hội thảo quốc gia/năm. - 12 hội thảo trường/năm.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa liên quan - Báo cáo Phòng KHCN - Phòng HTQT
2.2.5. Tổ chức hội nghị khách hàng hàng năm về nghiên cứu khoa học.	01/2014	12/2020	Phòng KHCN	P.QHD N và Đảm bảo CL	Tổ chức hội nghị khách hàng về đề tài nghiên cứu khoa học với qui mô cấp trường; Ít nhất mỗi năm 10 lần.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo Phòng KHCN, TT QHDN
2.2.6. Gắn kết hoạt động khoa học và công nghệ với hoạt động đào tạo.	01/2014	12/2015	Phòng KHCN, Phòng Đào tạo	P.QHD N và Đảm bảo CL	* Đưa ra các chỉ số đánh giá mức độ phù hợp, mức độ cập nhật, mức độ hiện đại của chương trình đào tạo, định hướng nghiên cứu thông qua chương trình đào tạo hiện hành dựa trên chuẩn đảm bảo chất lượng của Bộ giáo dục. * Xây dựng cơ chế về mức độ áp dụng của nghiên cứu khoa học vào bài giảng.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo Phòng KHCN - Báo cáo Phòng ĐT
2.2.7. Cải tiến chất lượng công tác quản lý hoạt động khoa học và công nghệ	01/2014	12/2020	Phòng KHCN	Các khoa,	* Hàng năm tiến hành: - Hội nghị tổng kết về tình hình hoạt động	- Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo Phòng

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
thông qua các khâu chọn lựa đề tài, thực hiện đề tài và đánh giá đề tài.				viện, trung tâm, Hội đồng khoa học trường, khoa	KHCN. - Tăng cường vai trò của Hội đồng khoa học Trường và Khoa trong tham gia phân biện, đánh giá tính khả thi và ứng dụng thực tế của đề tài. - Tăng cường sử dụng các chuyên gia đầu ngành trong các khâu chọn lựa đề tài, thực hiện đề tài và đánh giá đề tài.	KHCN
2.2.8. Xây dựng các chương trình tư vấn doanh nghiệp, các chương trình nghiên cứu triển khai.	01/2014	12/2020	TT QHDN	Phòng KHCN	Tổ chức 1 năm/1 lần chương trình tư vấn doanh nghiệp để kết nối các nhà khoa học với doanh nghiệp.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo Phòng KHCN, TT QHDN
2.2.9. Từng bước nâng nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học.	01/2014	12/2020	Phòng KHCN	Phòng Kế toán, Phòng Kế hoạch-Tài chính	* Doanh thu từ chuyển giao công nghệ thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học tăng dần theo từng năm. - 2017: 7% / năm - 2020: 15% / năm	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo Phòng KHCN, Phòng tài vụ
2.2.10. Xuất bản tạp chí khoa học của nhà trường.	01/2014	12/2017	Ban Tạp chí	Phòng KHCN	* 2020: Hợp tác xuất bản 3 tạp chí khoa học của trường * Có ít nhất $\frac{3}{4}$ bài báo là do các tác giả ngoài trường viết. * Có ít nhất $\frac{1}{4}$ bài báo là do các tác giả nước ngoài viết. * Có ít nhất 05 bài đã xuất bản trong tạp chí	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo Phòng - Báo cáo của Tạp chí

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
					được các tác giả trích dẫn ở các tạp chí khác. * Đến năm 2020 Tạp chí của nhà trường được tính điểm công trình NCKH và xét học hàm học vị cho giảng viên đối với 3 lĩnh vực khoa học.	
2.2.11. Thành lập doanh nghiệp khoa học công nghệ.	10/2014	12/2017	Phòng KHCN	Khoa	* 2016: Công ty tư vấn kế toán – kiểm toán, công ty tư vấn kiến trúc – xây dựng. * 2017: Công ty công nghệ sinh học.	Giấy phép thành lập
<b>III. LĨNH VỰC PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI</b>						
<b>Mục tiêu:</b> Tối đa hóa tác động của công tác đào tạo và nghiên cứu có chất lượng cao của Trường thông qua các hoạt động với cộng đồng, xã hội, có lợi cho giảng viên, sinh viên và cựu sinh viên, đảm bảo sự thu nhập bền vững từ cộng đồng.						
<b>3.1. Gắn kết chặt chẽ với cộng đồng và các đối tác, duy trì mối liên hệ với các đối tác truyền thống, giữ vững, ổn định và mở rộng thị trường trên cơ sở tôn trọng lợi ích cùng có lợi của trường với các đối tác:</b>						
3.1.1. Rà soát và xác định lại lĩnh vực cần hợp tác, nghiên cứu và thực hiện các mô hình vườn ươm khoa học công nghệ; tư vấn kỹ thuật thiết bị y tế; lĩnh vực cơ khí tự động; thương mại điện tử, khởi sự doanh nghiệp; đào tạo theo nhu cầu của xã hội...	10/2014	6/2015	Phòng KHCN  TT QHDN	Các khoa, viện, trung tâm liên quan	Mô hình hợp tác cụ thể của từng lĩnh vực: * 2014: Vườn ươm khoa học công nghệ; * 2014: Tư vấn kỹ thuật thiết bị y tế; * 2015: Lĩnh vực cơ khí tự động; * 2015: Thương mại điện tử, khởi sự doanh nghiệp; đào tạo theo nhu cầu của xã hội...	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo Phòng KHCN, TT QHDN
3.1.2. Áp dụng mô hình hợp tác có hiệu quả cao như	10/2014	12/2020	Phòng KHCN	Các khoa, viện,	Năm 2014 - 2015: * Mô hình thành viên hợp tác chiến lược,	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
<ul style="list-style-type: none"> <li>* Thành viên hợp tác chiến lược,</li> <li>* Hợp tác toàn diện,</li> <li>* Hợp tác theo lĩnh vực.</li> </ul>			TT QHDN	trung tâm liên quan	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Mô hình hợp tác toàn diện,</li> <li>* Mô hình hợp tác theo lĩnh vực.</li> </ul> <p>Năm 2016 – 2020:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Thành viên hợp tác chiến lược,</li> <li>* Hợp tác toàn diện,</li> <li>* Hợp tác theo lĩnh vực.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>khoa, viện, trung tâm</li> <li>- Báo cáo Phòng KHCN, TT QHDN</li> </ul>
3.1.3. Nâng cao tỷ trọng thu hút tài chính thông qua hoạt động phục vụ cộng đồng	10/2014	12/2020	Phòng KHCN	Khoa, Viện, TT, Phòng, Ban, các đơn vị liên quan P.TV	Nguồn thu của trường mỗi năm tăng khoảng 6 tỷ/năm (2%-5% ngân sách trường).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tổng kết trường</li> <li>- Báo cáo tổng kết các khoa được và điều dưỡng</li> <li>- Báo cáo Phòng KHCN, Phòng TV</li> </ul>
<b>3.2. Tạo lập các đơn vị phục vụ cộng đồng cụ thể:</b>						
3.2.1. Thành lập phòng khám đa khoa, bệnh viện của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	10/2014	12/2016	Các phòng chức	Khoa Điều dưỡng	* Phòng khám đa khoa đặt tại Q.4	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tổng kết trường</li> <li>- Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm</li> <li>- Báo cáo các Phòng</li> </ul>

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
			năng	Khoa được		chức năng
3.2.2. Thành lập công viên công nghệ và các đơn vị vệ tinh.	10/2014	10/2017	P. KHCN,  Các phòng chức năng	Khoa, Viện, TT, Phòng, Ban, các đơn vị liên quan	* Dự án Công viên công nghệ trong khu CNC của thành phố.  * Trường THPT chất lượng cao,  * Trường Cao đẳng theo mô hình (9+5), KTX, Nhà ăn SV, Nhà tập luyện TDTT,	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
3.2.3. Cung cấp sinh viên tốt nghiệp các ngành phù hợp cho các tổ chức kinh tế - xã hội.	10/2014	12/2020	HDQT, HT, BGH, P. Đối, ngoại, P. KHCN.	Khoa, Viện, TT, Phòng, Ban, các đơn vị liên quan	* Hội chợ việc làm hàng quý, 6 tháng, hàng năm và các phiên giao dịch GTVL. Đóng góp vào sự phát triển của TP. HCM, đặc biệt khu vực Nam Sài Gòn.  * Cơ chế gắn kết với các đối tác.  * Báo cáo hàng năm của các đơn vị & nhà trường.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng.
<b>3.3. Duy trì hợp tác và nâng cao hình ảnh nhà trường:</b>						
3.3.1. Tiếp tục duy trì, phát triển các mối quan hệ hợp tác đã có; mở rộng hợp	10/2014	12/2020	HDQT, HT, BGH, P. Đối	Khoa, Viện, TT, Phòng, Ban, các	* Các mô hình hợp tác hiệu quả. Liên kết với các trường, doanh nghiệp hợp tác cùng đào tạo với nhà trường các chương trình nâng	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
tác với các trường, các tổ chức trong và ngoài nước; đa dạng hóa loại hình và đa phương hóa đối tác.			ngoại,	đơn vị liên quan	cao.	chức năng
3.3.2. Phát triển quan hệ bền vững, hỗ trợ lẫn nhau với cộng đồng cựu sinh viên.	10/2014	12/2020	Trung tâm QHĐN &HTS V	Khoa, Viện, TT, Phòng, Ban, các đơn vị liên quan	* Giới thiệu những thành quả ban liên lạc cựu sinh viên đạt được.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
3.3.3. Quảng bá và xây dựng thương hiệu của trường theo cách thức hiệu quả hơn nhằm nâng cao sự hiểu biết của công chúng và xã hội đối với nhà trường.	10/2014	12/2020	HĐQT, HT, BGH, P Truyền thông.	Khoa, Viện, TT, Phòng, Ban, các đơn vị liên quan	* Chiến lược quảng bá và chiến lược xây dựng thương hiệu ĐH NTT.  * Bảng báo cáo kết quả thăm dò nhận biết thương hiệu Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng

#### 4. Lĩnh vực đội ngũ giảng viên

**Mục tiêu:** Thu hút, duy trì và phát triển đội ngũ giảng viên đạt chuẩn và giỏi để góp phần phát triển bền vững nhà trường.

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
<b>4.1. Thu hút đội ngũ giảng viên</b>						
4.1.1. Đảm bảo tỷ lệ giảng viên trên sinh viên đạt theo chuẩn đảm bảo chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo chuẩn của các tổ chức kiểm định chất lượng trong khu vực và thế giới.	10/2014	12/2020	Tổ chức nhân sự	Phòng Đào tạo	Đến năm 2020 đảm bảo tỉ lệ sinh viên/giảng viên cơ hữu xác định theo ngành đào tạo đảm bảo không quá 10 sv/gv đối với nhóm ngành nghệ thuật, thể dục thể thao; 15 SV/GV đối với nhóm ngành y-dược và 20 SV/GV đối với các nhóm ngành khác. Tỷ lệ chung toàn trường 15 SV/GV.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tổng kết trường</li> <li>- Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm</li> <li>- Báo cáo các Phòng chức năng</li> </ul>
4.1.2. Nâng cao thành phần đội ngũ giảng viên đạt trình độ thạc sĩ trở lên.	10/2014	12/2020	Tổ chức nhân sự	Phòng Đào tạo	Đến năm 2020 đảm bảo: * TS trở lên: 35 - 40% *ThS: 50%	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tổng kết trường</li> <li>- Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm</li> <li>- Báo cáo các Phòng chức năng</li> </ul>
4.1.3. Chú trọng bổ sung đội ngũ giảng viên có trình độ cao đối với ngành mũi nhọn của trường.	10/2014	06/2015	Tổ chức nhân sự	Các khoa liên quan theo đề án	Đến năm 2015 đảm bảo bổ sung đội ngũ giảng viên trình độ cao đối với: * Khối khoa học sức khỏe; * Khối công nghệ (sinh học, thực phẩm; CNTT; điện tử); * Khối dịch vụ sáng tạo (QTKD; Tài chính kế toán; du lịch, truyền thông,...).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tổng kết trường</li> <li>- Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm</li> <li>- Báo cáo các Phòng chức năng</li> </ul>
4.1.4. Chú trọng bổ sung đội ngũ giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên tốt nghiệp	10/2014	07/2015	Tổ chức nhân sự	Các khoa,	* Chế độ chính sách dành cho đối tượng nước ngoài về.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tổng kết trường</li> <li>- Báo cáo tổng kết các</li> </ul>

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
từ nước ngoài, là Việt kiều và người nước ngoài, có chú trọng đến khu vực Đông Nam Á.				ban chủ nhiệm khoa	* Phục hồi chế độ chính sách hỗ trợ học tập nâng cao trình độ. + 50.000.000/ Th.S + 100.000.000/ TS	khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
<b>4.2. Phát triển đội ngũ giảng viên</b>						
4.2.1. Đảm bảo tất cả giảng viên cơ hữu của Trường có Chứng chỉ về nghiệp vụ sư phạm dạy ĐH/CĐ và dạy nghề.	10/2014	12/2015	Phòng Đào tạo	Các khoa	* Cơ hữu: 100% Giảng viên có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm. * Thỉnh giảng: Quyết định chuẩn hoá đội ngũ cán bộ.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
4.2.2. Có kế hoạch đào tạo phù hợp để đảm bảo tỷ lệ ThS, TS của đội ngũ giảng viên đến năm 2020.	10/2014	12/2015 (Cập nhật hàng năm)	Phòng Tổ chức cán bộ	Phòng Đào tạo và các khoa	Thông qua kế hoạch đào tạo phù hợp để đảm bảo tỷ lệ ThS, TS.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
4.2.3. Huy động các nguồn tài trợ để tìm học bổng cử cán bộ giảng dạy trẻ đi học tập và nghiên cứu ở trong và ngoài nước.	10/2014	12/2020	Phòng đối ngoại, Khoa học công nghệ và các cố vấn của trường	Phòng đào tạo, Tổ chức cán bộ và các khoa	Tổ chức bình quân 2 lớp bồi dưỡng/năm về chuyên môn cho giảng viên mỗi ngành đào tạo.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng



NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
4.2.4. Nâng cao năng lực tiếng Anh cho các giảng viên.	10/2014	02/2020	Tổ chức nhân sự, Đảm bảo chất lượng	Phòng đào tạo và trung tâm ngoại ngữ	100% Giảng viên có trình độ Anh văn chuẩn B1.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tổng kết trường</li> <li>- Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm</li> <li>- Báo cáo các Phòng chức năng</li> </ul>
4.2.5. Đảm bảo giảng viên có thể giảng dạy bằng tiếng Anh và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học.	10/2014	12/2020	Phòng tổ chức nhân sự + Phòng Đảm bảo chất lượng	Phòng Quản lý Đào tạo + TT Tin học	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Đảm bảo đến 2015: 100% giảng viên ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy.</li> <li>* Đảm bảo đến 2020: 10 % giảng viên giảng dạy bằng tiếng Anh.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tổng kết trường</li> <li>- Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm</li> <li>- Báo cáo Phòng chức năng</li> </ul>
4.2.6. Tăng cường cử giảng viên Trường đi thỉnh giảng ở nước ngoài và mời giảng viên nước ngoài đến thỉnh giảng tại trường.	10/2014	2020	Phòng nhân sự	Phòng Đối ngoại, Khoa học công nghệ	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đến năm 2020:</li> <li>* Cử 10 đến 20 lượt giảng viên tham gia thỉnh giảng nước ngoài.</li> <li>* Mời 40 đến 50 lượt giảng viên nước ngoài thỉnh giảng tại trường.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tổng kết trường</li> <li>- Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm</li> <li>- Báo cáo các Phòng chức năng</li> </ul>
4.2.7. Thành lập Hội đồng chức danh	10/2014	07/2016	Phòng	Phòng	Năm 2016:	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tổng kết trường</li> </ul>

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
giáo sư cơ sở.			khoa học công nghệ, Phòng tổ chức nhân sự, Hội đồng khoa học	Quản lý Đào tạo	* Quyết định tổ chức thành lập Hội đồng chức danh giáo sư cơ sở.	- Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
<b>4.3. Đánh giá và đãi ngộ đội ngũ giảng viên</b>						
4.3.1. Xây dựng cơ chế chính sách, đảm bảo đội ngũ giảng viên là nhân tố quyết định thành công của nhà trường.	10/2014	12/2015 (bản cập nhật 2018)	Phòng Nhân sự + Phòng Đảm bảo chất lượng	Phòng hành chính tổng hợp	Năm 2015: * Quy chế đãi ngộ đối với CB – CNV. * Quy chế đánh giá giảng viên. * Quy trình khảo sát sinh viên về chất lượng bài giảng của giảng viên.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
4.3.2. Triển khai xây dựng Bản mô tả công việc cho từng vị trí công tác (giảng viên và cán bộ, công nhân viên).	10/2014	12/2017	Ban ISO + Phòng tổ chức nhân sự	Phòng Đảm bảo chất lượng	Năm 2017: * Bản mô tả chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
						- Báo cáo tổng kết

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
4.3.3. Từng bước áp dụng việc đãi ngộ lương và thưởng theo năng lực thực hiện, có chế độ đãi ngộ đặc biệt về lương để thu hút giảng viên tài năng.	10/2014	2020	Phòng tổ chức nhân sự	Phòng tài chính	Năm 2020: * Có quy chế đãi ngộ theo năng lực thực hiện. * Có quy chế đãi ngộ giảng viên tài năng. * Thu hút 2% giảng viên tài năng.	trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
4.3.4. Xây dựng kế hoạch phát triển nghề nghiệp của trường và của từng cá nhân giảng viên.	10/2014	09/2015 (bản cập nhật 2018)	Phòng tổ chức nhân sự + các Khoa, Viện, TT và giảng viên	Phòng Quản lý Đào tạo	Năm 2015: * Kế hoạch phát triển nghề nghiệp của từng giảng viên. * Kế hoạch bồi dưỡng giảng viên trẻ của trường.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
<b>5. Lĩnh vực cơ sở vật chất</b>						
<i>Mục tiêu:</i> Đảm bảo cơ sở vật chất nhà trường hiện đại, khang trang, đáp ứng yêu cầu đào tạo theo hướng tăng cường thực hành.						
<b>5.1. Đảm bảo về diện tích phòng học, giảng đường và trang thiết bị chung</b>						
5.1.1. Đáp ứng các tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam.	10/2014	10/2020	Ban xây dựng dự án	Phòng Đảm bảo chất lượng	* Diện tích đất/ sinh viên: 40 m <sup>2</sup> /SV * Diện tích sàn xây dựng (học tập – nhà ở SV): 9 m <sup>2</sup> /SV * Khu thể thao – ký túc xá: có khu thể thao và ký túc xá đáp ứng 100% nhu cầu sinh viên.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm
5.1.2. Đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về các tỷ lệ về diện tích trường lớp đối với	10/2014	01/2020	Phòng QHDN	Ban dự án	* Đến 2020 đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về các tỷ lệ về diện tích trường lớp đối với	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
các cơ sở đào tạo quốc tế của trường.			và Đảm bảo chất lượng		các cơ sở đào tạo quốc tế của trường	khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
5.1.3. Đáp ứng các tiêu chuẩn Việt Nam về số lượng và chất lượng trang thiết bị đào tạo của các ngành	10/2014	12/2015	Phòng QHDN và Đảm bảo chất lượng	Ban dự án, Thiết bị, Các đơn vị đào tạo	* Đến 2015 đáp ứng các tiêu chuẩn Việt Nam (các chuẩn trong kiểm định chất lượng) về số lượng và chất lượng trang thiết bị đào tạo của các ngành.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
5.1.4. Đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về trang thiết bị đối với các ngành mũi nhọn của trường.	10/2014	2020	Phòng QHDN và Đảm bảo chất lượng	Phòng Quản trị thiết bị	* Đến 2020 đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về trang thiết bị đối với các ngành mũi nhọn của trường.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
<b>5.2. Đầu tư cho thư viện nhà trường</b>						
5.2.1. Đảm bảo Thư viện trường đáp ứng các tiêu chuẩn Việt Nam.	10/2014	12/2020	Trung tâm thông tin thư viện	Phòng Quản trị thiết bị	Có đủ giáo trình, sách tham khảo cần thiết cho các chương trình đào tạo; có bản quyền truy cập ít nhất 3 cơ sở dữ liệu khoa học quốc tế; và có ít nhất 2 tạp chí khoa học quốc tế (bản in hay bản điện tử) đối với mỗi ngành đào tạo	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
5.2.2. Đảm bảo Thư viện trường đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương của	10/2014	12/2020	TT. Thông	Quản trị thiết bị	Đến 2020 đáp ứng các tiêu chuẩn tương đương của một số nước tiên tiến trong khu	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
một số nước tiên tiến trong khu vực.			tin thư viện		vực.	khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
<b>5.3. Đầu tư cho hạ tầng công nghệ thông tin</b>						
5.3.1. Xây dựng hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin tiên tiến, mạng thông tin viễn thông hiện đại làm cơ sở tin học hóa công tác quản lý, triển khai dạy và học theo mô hình ĐH sáng tạo.	10/2014	12/2015	Khoa CNTT	Quản trị thiết bị + TT Thông tin thư viện	* 2015: hoàn thành xây dựng hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin tiên tiến. * Phủ sóng wifi toàn trường, hệ thống intranet kết nối các đơn vị, kết nối internet tốc độ cao.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
5.3.2. Xây dựng Trung tâm Tài nguyên giáo trình, học liệu điện tử...	10/2014	12/2015	Khoa CNTT	TT. Thông tin thư viện	* 2014: Cổng thư viện điện tử theo chuẩn đảm bảo chất lượng giáo dục. * 2015: Chuẩn hoá tài liệu bài giảng dưới dạng Multimedia và ngân hàng câu hỏi phục vụ công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
5.3.3. Hoàn thiện trang web theo tiêu chuẩn của xếp hạng Webometrics và tham gia xếp hạng.	10/2014	10/2020	Khoa CNTT	Phòng Hành chính tổng hợp	* 2020: Có mặt trong 20 trường ĐH hàng đầu Việt Nam theo Webometrics.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
<b>6. Lĩnh vực quản lý và chính sách</b>						
<b>Mục tiêu:</b> Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý và chính sách nhằm tăng cường quá trình ra quyết định và tự chủ chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường.						
<b>6.1. Các lĩnh vực về quản lý chung</b>						

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
6.1.1. Hoàn thành Đề án thí điểm Trường ĐHNTT trọng điểm.	10/2014	12/2016	Văn phòng	Các phòng ban liên quan	<ul style="list-style-type: none"> <li>* 2015: Hoàn thành Đề án</li> <li>* 2016: Chính phủ công nhận Trường ĐHNTT là trọng điểm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản Đề án</li> <li>- Quyết định công nhận của Chính phủ</li> </ul>
6.1.2. Thực hiện phân cấp quản lý trong trường và giữa các đơn vị thuộc của trường. Xây dựng bộ máy quản lý theo hướng trường – trường con (mô hình đại học vùng.	10/2014	12/2020	Phòng tổ chức nhân sự, ban ISO, P.HCT H, P.TCK T	Các đơn vị trực thuộc trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Bản báo cáo kết quả khảo sát; Phương án thành lập các tổ chức.</li> <li>* Xác định rõ chức năng quản lý đối với các đơn vị, các cấp quản lý trong trường.</li> <li>* Thực hiện công tác phân quyền quản lý theo sơ đồ tổ chức. Quyết định phân quyền.</li> <li>* Chế độ lương và đãi ngộ cán bộ quản lý.</li> <li>* Quy chế phân cấp, quy trình phối hợp, mẫu biểu triển khai.</li> <li>* Các phân hệ điều hành hệ thống thông tin quản lý.</li> <li>* Tích hợp các tiện ích vào hệ thống.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tổng kết trường</li> <li>- Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm</li> <li>- Báo cáo các Phòng chức năng</li> </ul>

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
6.1.3. Phát triển các phương thức và mô hình quản lý nhà trường hiệu quả, thích ứng với thị trường lao động và thị trường đào tạo nhân lực trình độ cao.	10/2014	12/2015	Phòng tài chính kế toán, Phòng tổ chức nhân sự	Ban thư ký  Ban tribị thành lập các viện, trường, trung tâm và công ty	* 2014: Bản kế hoạch, QĐ thành lập.  * 2015: Bản báo cáo hiệu quả công tác chăm công bằng máy so với chấm thủ công.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
6.1.4. Xây dựng và phát triển hệ thống thông tin quản lý, tiến đến tin học hóa hoàn toàn công tác quản lý của trường.	10/2014	12/2015	K.CNT T, (bộ phận IT)	Các đơn vị trực thuộc trường	* 2015: Hệ thống hành chính điện tử thông qua trang Egov và Website trường, Webmail.  * Các phân hệ quản lý và vận hành trường: Quản lý sinh viên, Học vụ, Tài vụ, Cơ sở vật chất.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
<b>6.2. Các lĩnh vực về chính sách</b>						

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
6.2.1. Xây dựng hệ thống những chính sách chiến lược cho những lĩnh vực ưu tiên của trường theo hướng phát triển nội lực, xây dựng các chế tài trong khuôn khổ pháp luật.	10/2014	06/2020	P.KH&DAPT, P.TCNS	Các đơn vị trực thuộc trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>* 2014 – 2016: Thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học theo đơn đặt hàng địa phương.</li> <li>* 2016 – 2020: 100% các đơn vị thành viên tiến hành phân cấp hệ thống tự thu, tự chi và đóng góp xây dựng học hiệu ĐH Nguyễn Tất Thành.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tổng kết trường</li> <li>- Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm</li> <li>- Báo cáo các Phòng chức năng</li> </ul>
6.2.2. Hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành, trong đó đảm bảo sự thống nhất, liên thông và phối hợp của các đơn vị trong quản lý, đào tạo, NCKH và HTQT.	10/2014	12/2015	P.HCTH, TCNS, ISO	Các đơn vị trực thuộc trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Hệ thống chính sách chiến lược những lĩnh vực ưu tiên.</li> <li>* Các chế tài giám sát.</li> <li>* Hệ thống các văn bản quản lý gồm: (2014-2015) <ul style="list-style-type: none"> <li>a. Quy chế tổ chức và hoạt động của trường,</li> <li>b. Quy trình và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch.</li> <li>c. Đối với đội ngũ giảng viên và nhân viên, bổ nhiệm cán bộ quản lý phù hợp với các vị</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tổng kết trường</li> <li>- Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm</li> <li>- Báo cáo các Phòng chức năng</li> </ul>



NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
					<p>trí công việc.</p> <p>d. Quy định về đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực quản lý và giảng dạy cho đội ngũ của trường hàng năm.</p>	
<b>6.3. Các chính sách quản lý và đảm bảo chất lượng</b>						
6.3.1. Kiểm định chất lượng theo chuẩn của Bộ GD-ĐT và quốc tế.	01/2014	12/2020	Các đơn vị đào tạo	Ban ĐBCL	<p>* 2020: 30% chương trình được kiểm định, trong đó có ít nhất 4 chương trình được kiểm định theo chuẩn quốc tế (AUN hoặc ABET)</p> <p>* 2016: Đạt 3 sao theo QS S tars</p> <p>* Sau 2020: Đạt 4 sao theo QS Stars</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tổng kết trường</li> <li>- Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm</li> <li>- Báo cáo các Phòng chức năng</li> </ul>
6.3.2 Thực hiện đánh giá và thăm dò thị trường về chất lượng đào tạo. Kiểm tra độ hài lòng của doanh nghiệp tiếp nhận sinh viên thực tập và làm việc. Độ hài lòng của sinh viên khi theo học tại trường ĐH Nguyễn Tất Thành.	10/2014	12/2020	Ban đảm bảo chất lượng	TT.QHD N & HTSV	<p>* 2014: Bản báo cáo kết quả khảo sát, thăm dò.</p> <p>* 2014: Doanh nghiệp tham gia góp ý chương trình đào tạo.</p> <p>* 2015 – 2020: Cập nhật và phát huy các thế mạnh sau khi có kết quả khảo sát và góp ý từ doanh nghiệp.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tổng kết trường</li> <li>- Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm</li> <li>- Báo cáo các Phòng chức năng</li> </ul>

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
<b>7. Lĩnh vực tài chính</b>						
<i>Mục tiêu: Xây dựng chiến lược tài chính bền vững trên cơ sở cân đối thu chi dài hạn, đầu tư phát triển trên cơ sở có nguồn vốn vay dài hạn, từ vốn góp bổ sung hoặc từ lợi nhuận để lại cho đầu tư phát triển.</i>						
<b>7.1. Đa dạng hóa nguồn thu Tài chính</b>						
7.1.1. Mở các ngành đào tạo mới trên đại học; Liên kết đào tạo với các trường đại học danh tiếng của nước ngoài; Mở rộng đào tạo tiểu học; Mở thêm ngành học mới, các dịch vụ mới.	2017	2020	Phòng đào tạo, Liên kết đào tạo, Phòng KHCCN, Trường Tiểu học, Viện đào tạo quốc tế, Công ty Dịch vụ, Phòng Kế toán,	HĐQT, Ban Giám hiệu, Ban Giám đốc, Phòng KHTC, Phòng Kế toán, phòng Tổng hợp và các đơn vị có liên	* Cơ chế tự chủ về hạch toán thu, chi như DN. * Báo cáo TC hàng năm của các đơn vị & nhà trường. * Học phí từ đào tạo chính quy: 70%. * Học phí đào tạo ngắn hạn : 15% * Nghiên cứu khoa học: 5% * Chuyển giao công nghệ: 5% * Các dịch vụ khác... 5%	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
7.1.2. Thu nộp đầy đủ các khoản thu về các dịch vụ trong khuôn viên nhà trường/Công ty ( giữ xe, cho thuê mặt bằng, ký túc xá, thư viện ...).	2017	2020	Phòng Kế toán,			

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
7.1.3. Thu từ các đề tài do Phòng Khoa học công nghệ chịu trách nhiệm triển khai từ nghiên cứu sang ứng dụng vào thực tế tại các địa phương, cơ sở sản xuất ...	2017	2020	phòng KHTC..	quan.		
7.1.4. Xây dựng phương án sử dụng vốn hiệu quả để tận dụng các nguồn vốn hỗ trợ, để thu nhận kịp thời các nguồn tài trợ từ các tổ chức, cá nhân ...	2017	2020			Tùy theo từng dự án đầu tư mà có phương án tính toán phù hợp: Các chỉ số để tính toán dự án hiệu quả phải đạt 3 tiêu chí :  NPV>0;  IRR > Tỷ lệ lãi vay  Số năm thu hồi vốn từ 3-5 năm là tốt.	Thể hiện số liệu trên từng dự án cụ thể.
<b>7.2. Hoàn thiện cơ chế tài chính</b>						
7.2.1. Kiện toàn các quy chế, quy định về quản lý tài chính nhằm thực hiện chi tiêu theo kế hoạch, có kiểm soát, tiết kiệm nhưng hiệu quả.	2017	2020	Phòng Kế toán, phòng	HĐQT, Ban Giám hiệu,	Trong quá trình quản lý, có phát sinh vấn đề về quản lý thì các đơn vị chức năng cần tham mưu cho BGH ký ban hành các quy định, quy chế bổ sung, kịp thời, phù hợp.	

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
7.2.2. Xây dựng mức học phí phù hợp theo hướng xác định đầy đủ chi phí đào tạo và tái đầu tư, kết hợp triển khai một cách tích cực các chính sách liên quan như: tín dụng đào tạo, miễn giảm học phí, xây dựng quỹ học bổng cho sinh viên học giỏi, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.	2017	2020	KHTC, Phòng đào tạo và các đơn vị liên quan.	Ban Giám đốc, Phòng KHTC, Phòng Kế toán, phòng Tổng hợp và các đơn vị có liên quan.		
7.2.3. Phân cấp quản lý tài chính cho các đơn vị đủ điều kiện hạch toán để người phụ trách chủ động trong việc chi trả lương, thưởng, các khoản chi phí và giao nộp lợi nhuận theo mức khoản hợp lý về Công ty/Trường.	2017	2020			Dựa vào đề án tự chủ do các khoa xây dựng để xem xét cho những khoa đủ điều kiện hạch toán.	
<b>8. Lĩnh vực hợp tác quốc tế</b>						
<i>Mục tiêu: Chú trọng phát triển hợp tác quốc tế nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và vị thế nhà trường.</i>						
<b>8.1. Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế</b>						
8.1.1. Tìm kiếm và ký kết các chương trình hợp tác với nhiều trường, tổ chức trong và ngoài nước.	01/2014	2020	Phòng HTQT	Khoa, trung tâm, Phó hiệu	* Ký và thực hiện bình quân 2-3 chương trình hợp tác/năm. * Tham gia hội thảo, thăm các trường nước ngoài.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
				trưởng phụ trách đối ngoại		chức năng
8.1.2. Tăng cường gia nhập các hiệp hội, mạng lưới GDĐH, cao đẳng và chuyên nghiệp quốc tế. Phân đầu tham gia 1 hiệp hội, tổ chức mỗi năm.	1/2014	2020	Phòng HTQT	Khoa, trung tâm	* Hiệp hội các trường đại học ngoài công lập khu vực Đông Nam Á. * Hiệp hội CNTT Châu Á... * Mạng lưới các trường đại học Châu Á (AUN)	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
8.1.3. Chú trọng hợp tác quốc tế các lĩnh vực mới như dược, y khoa, nhà hàng, khách sạn v.v...	1/2014	2020	Phòng HTQT	Khoa, trung tâm	* 2017 - 2018: Tăng cường hợp tác xuất khẩu lao động điều dưỡng đi Nhật. * 2017: Hợp tác đưa sinh viên đi du học/xuất khẩu lao động đến Đức, và các nước Bắc Âu.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
8.1.4. Đẩy mạnh các chương trình liên kết đào tạo quốc tế đối với một số ngành đào tạo.	01/2014	2020	Phòng HTQT	Phòng đào tạo, Khoa, trung tâm, Phó hiệu trưởng phụ trách đối ngoại	* 2017 - 2018: Chú trọng hợp tác đào tạo từ xa (trình độ thạc sĩ, tiến sĩ) với các nước trong khu vực Đông Nam Á như Malaysia, Philipine, Singapore,..... * 2017 - 2018: Xây dựng liên kết hợp tác quốc tế đào tạo bậc Thạc sĩ ngành Quản trị Kinh doanh và Tiến sĩ ngành Điều dưỡng.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
<b>8.2. Hoàn thiện cơ chế hợp tác quốc tế</b>						
8.2.1. Tích cực tạo nguồn tài chính để có khả năng mở rộng công tác cho hợp tác quốc tế.	1/2014	2020	Phòng HTQT	Khoa, trung tâm, Phó hiệu trưởng phụ trách đối ngoại	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Dành 5% doanh thu cho hoạt động đầu tư và sinh lợi từ hoạt động hợp tác quốc tế.</li> <li>* 2017 - 2018: Mở rộng mối liên kết với các doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức xã hội nhằm tạo quỹ cho hợp tác quốc tế.</li> <li>* 2017 - 2018: Hợp tác với các tổ chức nghiệp đoàn lao động ở nước ngoài như Nhật Bản, Đức, các nước Bắc Âu để xuất khẩu lao động.</li> <li>* 2017 - 2018: Tập trung đào tạo ngoại ngữ như tiếng Anh, tiếng Nhật và tiếng Đức đặc biệt các ngành có khả năng hợp tác quốc tế cao như điều dưỡng,...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tổng kết trường</li> <li>- Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm</li> <li>- Báo cáo các Phòng chức năng</li> </ul>
8.2.2. Xây dựng cơ chế để tăng cường cử giảng viên, cán bộ quản lý ra nước ngoài học tập, giảng dạy và nghiên cứu; đồng thời mở rộng việc nhận chuyên gia các nước đến trường để giảng dạy và nghiên cứu nhằm tạo điều kiện cho đội ngũ của trường có cơ hội tiếp cận và hòa nhập trình độ khoa học kỹ thuật của khu vực và thế giới.	1/2014	2020	Phòng HTQT	Khoa, trung tâm, Phó hiệu trưởng phụ trách đối ngoại	<ul style="list-style-type: none"> <li>* 2017 - 2018: Mời gọi các giáo sư TS từ các trường đại học tại Canada, Hàn Quốc.</li> <li>* 2017-2018: Xây dựng cơ chế hợp tác và kêu gọi vốn đầu tư trong và ngoài nước.</li> <li>* Đề xuất cơ chế bổ nhiệm 1 nhân sự của Khoa kiêm nhiệm việc theo dõi, báo cáo, điều phối công tác HTQT của khoa, báo cáo lên Ban Giám hiệu và phòng HTQT để được hỗ trợ thực hiện các chương trình hợp tác quốc tế.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tổng kết trường</li> <li>- Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm</li> <li>- Báo cáo các Phòng chức năng</li> </ul>

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
<b>8.3. Tăng cường thu hút sinh viên quốc tế</b>						
8.3.1. Xây dựng một số chương trình đào tạo quốc tế giảng dạy bằng ngoại ngữ theo tiêu chuẩn quốc tế, có thể liên thông được với các trường ĐH khác trong khu vực nhằm cung cấp cho sinh viên tại chỗ có nhu cầu cũng như sinh viên quốc tế.	1/2014	2020	Phòng HTQT + Viện đào tạo quốc tế.	Phòng đào tạo, Khoa, trung tâm, Phó hiệu trưởng phụ trách HTQT	* 2017 - 2018: Tăng cường mô hình liên kết đào tạo đại học: - 2 + 2 - 1 + 3 - 3 + 1 - 4 + 0 - Cử nhân bằng kép với các trường ĐH nước ngoài tập trung vào các ngành như dược, điều dưỡng, ... * 2014: Công nghệ sinh học, công nghệ môi trường, công nghệ thời trang.	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
8.3.2. Chú trọng thu hút sinh viên của Lào, Campuchia, Mianma, các nước châu Á và thế giới đến học và tăng cường các hoạt động giao lưu quốc tế.	1/2014	2020	Phòng HTQT	Phòng đào tạo, Khoa, trung tâm, Phó hiệu trưởng phụ trách HTQT	* Hàng năm: 10 sinh viên quốc tế đến học tại ĐH NTT  * 2017: Tham gia chương trình trao đổi văn hóa và học thuật với các nước trong khu vực. * Hằng năm tiếp nhận 20 - 30 lượt sinh viên quốc tế từ các đại học quốc tế đến tham gia các chương trình giao lưu văn hóa, thể thao, học tập ngắn hạn/dài hạn, đồng thời gửi 3 - 5 sinh viên đi tham dự, giao lưu, học tập ngắn hạn/dài hạn ở các nước khác.	Báo cáo tổng kết trường  Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm  Báo cáo các Phòng chức năng

NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
<b>8.4 Thành lập Branch Campus quốc tế tại Khu Công Nghệ Cao (International campus)</b>						
8.4.1 Tìm kiếm đối tác	10/2015	10/2017	Ban Quốc tế hóa	P. Hợp tác quốc tế	* 2017 – 2018: 1 đối tác Anh, 1 đối tác Mỹ	Hợp đồng hợp tác
8.4.2 Xây dựng cơ sở vật chất	10/2015	10/2018	Ban CSVC		Theo Tiêu chuẩn quốc tế	
<b>8.5 Nâng cao năng lực của cán bộ và giảng viên về công tác hợp tác quốc tế</b>						
8.5.1 Nâng cao năng lực ngoại ngữ cho cán bộ phòng ban, khoa.	2017	2018	Phòng HTQT kết hợp và đề xuất với Khoa Ngoại ngữ và Trung tâm ngoại ngữ NTT		* Tổ chức những lớp thi thử/đánh giá năng lực ngoại ngữ. * Tổ chức các lớp đào tạo tiếng Anh (đặc biệt là giao tiếp) cho cán bộ trong trường. * Tổ chức Câu lạc Bộ tiếng Anh định kỳ chung của trường và của từng khoa. (Bước đầu là định kỳ hàng tháng).	- Báo cáo tổng kết trường - Báo cáo tổng kết các khoa, viện, trung tâm - Báo cáo các Phòng chức năng
8.5.2. Kỹ năng đàm phán, xây dựng các chương trình liên kết, cũng như kiến thức chung về nhà trường, về giáo dục	1/2017	2020	Phòng HTQT	Phòng đào tạo, Khoa, trung	* Cử cán bộ phòng HTQT tham dự các khóa học bồi dưỡng kiến thức chuyên ngành. * Phòng HTQT tổ chức các buổi phổ biến	Báo cáo tổng kết trường  Báo cáo tổng kết các



NỘI DUNG	THỜI GIAN		TRÁCH NHIỆM		CHỈ SỐ	NGUỒN TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG
	BẮT ĐẦU	KẾT THÚC	CHÍNH	HỖ TRỢ		
Việt Nam và Văn hóa đa quốc gia.				tâm, Viện, Phó hiệu trưởng phụ trách HTQT	thông tin, quy định, hướng dẫn về công tác HTQT cho Khoa.	khoa, viện, trung tâm  Báo cáo các Phòng chức năng

TP. HCM, ngày 20 tháng 11 năm 2017

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Hiệu trưởng**

**PGS. TS. Nguyễn Mạnh Hùng**